

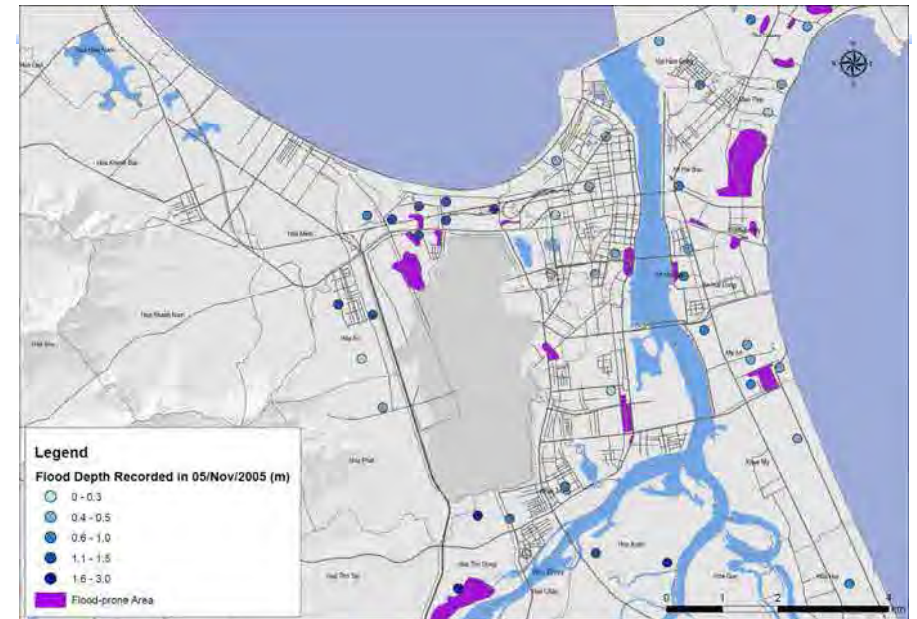
■ Đánh giá điều kiện tự nhiên



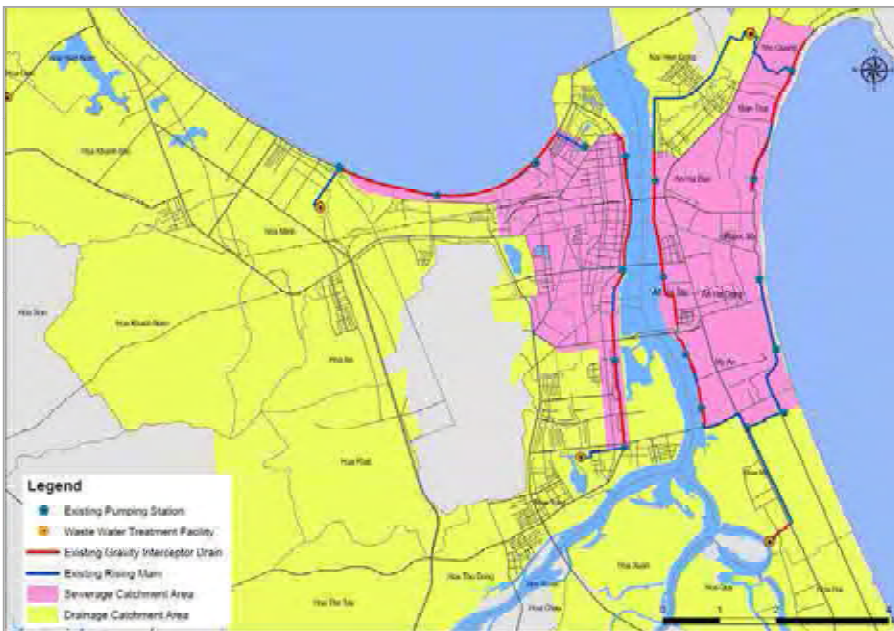
Mức độ phù hợp cho phát triển	Phân bố	
	%	km ²
Phù hợp	13	124
Tương đối phù hợp	7	66
Ít phù hợp	4	38
Không phù hợp	76	722
Tổng	100	950

17

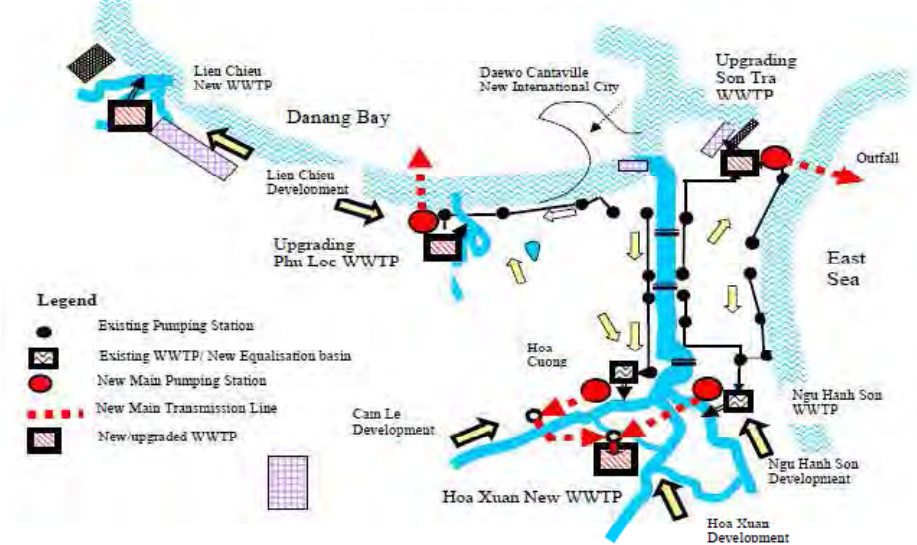
■ Các khu vực bị ngập trong đô thị



■ Mạng lưới thoát nước

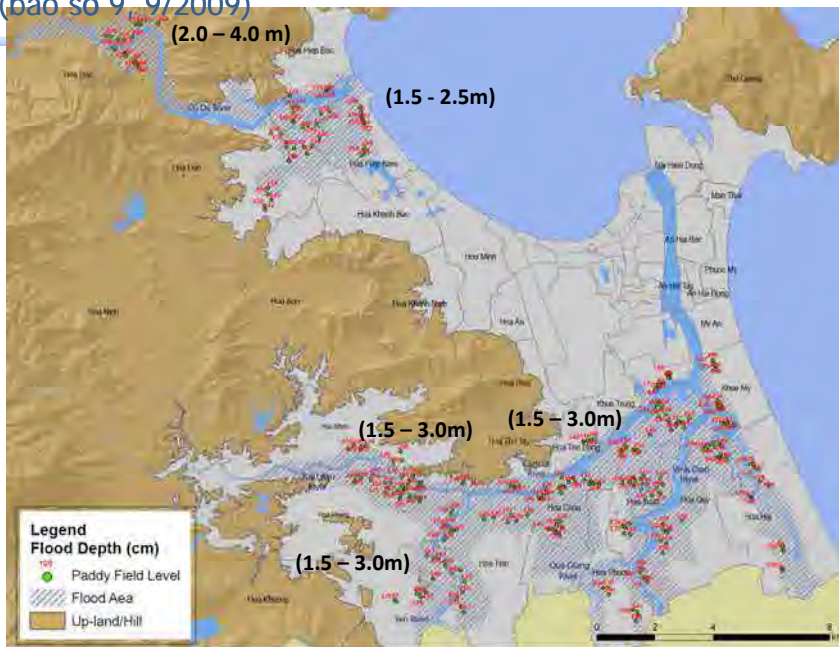


■ Hệ thống xử lý nước thải đề xuất tại Đà Nẵng (kịch bản 3A PIIP)

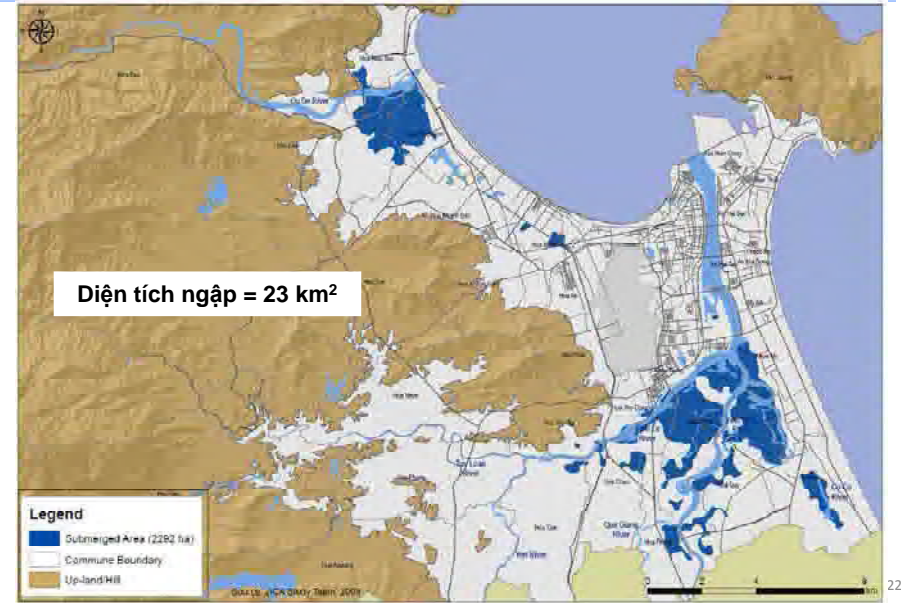


A8-59

■ Khu vực ngập lụt từ trận bão Ketsana (đồng lúa)
(bão số 9/2009)



■ Các khu vực có thể bị ngập khi mực nước biển dâng thêm 1m (tác động thay đổi khí hậu)



■ Quy hoạch chung đô thị: vấn đề và ý tưởng chính

- Đánh giá điều kiện tự nhiên (địa hình, hệ sinh thái, sông ngòi, lũ lụt, xói mòn, v.v.)
- Phân khu sơ lược (bảo tồn, điều kiện phát triển)
- Phát triển giao thông vùng (hàng không, đường bộ cao tốc, đường sắt, đường sắt cao tốc, vận tải biển)
- Hạn chế chiều cao công trình quanh sân bay
- Tình hình sử dụng đất hiện tại
- Các dự án/quy hoạch đã thông qua
- Dân số tương lai

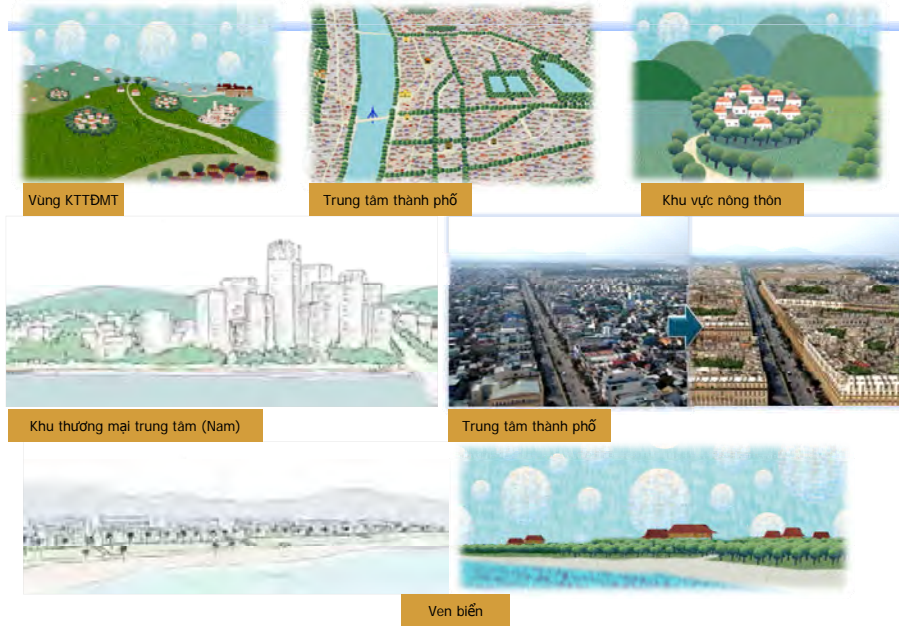


■ Quy hoạch chung đề xuất

- Khu vực đô thị tập trung
Dân số: 0,8–2,1 triệu
Diện tích đô thị: 120km²-173km²
- Ranh giới tăng trưởng
- 3 khu thương mại trung tâm
- Phát triển theo cụm
- Các KCN dọc mạng lưới vận tải vùng
- Tiếp tục mở rộng đô thị về phía Quảng Nam



■ Hình ảnh về thành phố



■ Giao thông vận tải

■ Giao thông vùng

- Quốc lộ, cao tốc
- Đường sắt thường, đường sắt cao tốc
- Cảng hàng không, cảng biển quốc tế

■ Giao thông đô thị

- Đường chính, thứ yếu
- Dịch vụ xe buýt
- VT khối lượng lớn (BRT, LRT)
- Giao thông thủy
- Giao thông thô sơ
- Bãi đỗ
- Quản lý giao thông

■ Dịch vụ mới

- Dùng chung ô tô
- Xe thân thiện môi trường

Mạng lưới chung



■ Hệ thống vận tải khối lượng lớn

- Các khu vực đô thị đều nằm trong cự ly đi bộ của mạng lưới UMRT (BRT, LRT)
- Có thể hạn chế lượng xe ô tô/xơ máy nếu áp dụng thu phí tắc nghẽn
- Cần thực hiện phát triển gắn kết tại và quanh khu vực nhà ga



■ Xe buýt và đường sắt nhẹ LRT



Đường dành riêng cho xe buýt (Bogota)



Critiba



Đường sắt trên cao (Bangkok)



Đường sắt nhẹ đi bằng (Barcelona)

■ Kế hoạch thực hiện

■ Các dự án ứng viên:

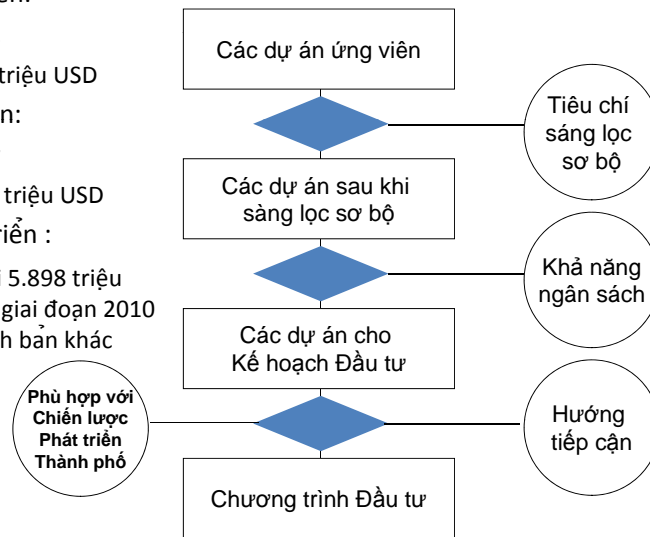
- Tổng số dự án: 245
- Tổng chi phí: 4539 triệu USD

■ Các dự án đã chọn:

- Tổng số dự án: 147
- Tổng chi phí: 2.685 triệu USD

■ Ngân sách phát triển :

- 2.949 triệu USD tới 5.898 triệu USD (tích lũy trong giai đoạn 2010 – 2025 theo các kịch bản khác nhau)



29

■ Tổng hợp các dự án được chọn

Lĩnh vực	Số lượng dự án			Đầu tư		Tổng	
	Đà Nẵng	DaCRIS S	Khác	Nhà nước	Tư nhân	Số dự án	Chi phí (triệu USD)
Phát triển kinh tế	0	5	0	4	1	5	78
Phát triển xã hội	10	2	3	12	3	15	81
Quản lý môi trường	4	30	4	34	4	38	212
Phát triển không gian	2	7	2	11	0	11	154
Nhà ở và điều kiện sống	3	1	0	4	0	4	26
Phát triển giao thông	14	5	0	18	1	19	628
Phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị	19	13	1	32	1	33	1198
Phát triển nguồn nhân lực	4	1	0	4	1	5	220
Nâng cao năng lực tài chính của thành phố	0	1	0	1	0	1	0,006
Nâng cao năng lực quản lý của thành phố	0	4	0	4	0	4	0,4
Phát triển du lịch	8	4	0	7	5	12	88
Tổng	64	73	10	131	16	147	2.685

30

■ Tổng hợp các dự án được chọn (1)

Chương trình chiến lược đề xuất		Số dự án	Chi phí (triệu USD)
A. Phát triển kinh tế	P1. Chương trình thúc đẩy các ngành môi trường / sinh thái; các ngành y tế, nguồn nhân lực	8	212
	P2. Chương trình phát triển du lịch sinh thái	12	105
	P3. Chương trình phát triển giáo dục đại học ngành môi trường, kỹ thuật cao, y khoa... liên quan đến các ngành mới	13	401
B. Phát triển đô thị và cung cấp hạ tầng	P4. Chương trình đẩy mạnh thực hiện theo quy hoạch tổng thể đã cập nhật và phân vùng môi trường	5	1
	P5. Chương trình phát triển giao thông công cộng	4	175
	P6. Chương trình phát triển các tuyến đường đô thị	11	392
	P7. Chương trình phát triển hạ tầng kỹ thuật, bao gồm hệ thống xử lý nước thải và cải thiện thoát nước, và tăng cường khai thác, quản lý	25	1.162
	P8. Chương trình nâng cấp khu công nghiệp hiện có và phát triển các khu dành cho các ngành công nghệ xanh và sạch	4	75
C. Quản lý môi trường	P9. Chương trình chống ô nhiễm tại các điểm nóng	16	141
	P10. Chương trình tăng cường đối thoại chính sách ở cấp vùng và quốc tế	11	9
	P11. Chương trình phát triển đất đô thị và nhà ở không bị ngập nhà	10	49
	P12. Chương trình thành lập và khai thác cơ chế tham gia liên ngành về quản lý môi trường	3	2

31

■ Tổng hợp các dự án được chọn (2)

Chương trình chiến lược đề xuất		Số dự án	Chi phí (triệu USD)
D. Điều kiện sống	P13. Chương trình phát triển nhà ở chung cư sinh thái mới (giá có thể mua được, chống chọi thiên tai, tiết kiệm năng lượng để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người dân	4	26
	P14. Chương trình xây dựng hướng dẫn thiết kế cảnh quan và đô thị và cơ chế thực hiện nâng cao hình ảnh và vị thế thành phố	7	27
	P15. Chương trình cải thiện chất lượng cuộc sống nông thôn	2	7
E. Quản lý	P16. Chương trình thiết lập cơ chế tham gia của cộng đồng vào việc đánh giá môi trường sống và thực hiện các biện pháp cần thiết trong cộng đồng	13	35
	P17. Chương trình tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý kể cả GIS để đẩy mạnh chính phủ điện tử và thành phố điện tử	1	3
	P18. Chương trình cải thiện phi sử dụng và cơ chế phối hợp công – tư qua các chương trình của thành phố để mở rộng nguồn vốn	4	55
	P19. Chương trình đẩy mạnh xúc tiến đầu tư	2	124
	P20. Chương trình tăng cường phối hợp liên tỉnh trong việc lập quy hoạch gắn kết và thực hiện chính sách	4	176

A8-62

32

■ Chương trình chiến lược ưu tiên đề xuất (sơ bộ)

- Chương trình xóa bỏ các điểm nóng về môi trường: nước thải từ KCN Thọ Quang, KCN Hòa Âm, bệnh viện; ô nhiễm không khí, chất thải rắn, ô nhiễm nước, v.v.
- Chương trình xây dựng các ngành nghề mới: vị trí các cơ sở sinh thái + các khu công nghiệp xanh, sạch + quản lý tốt hơn
- Chương trình phát triển du lịch: Du lịch sinh thái + phối hợp liên tỉnh + cải tạo kết cấu hạ tầng/môi trường (nghiên cứu bổ sung)
- Chương trình phát triển các khu đô thị mới (khu thương mại trung tâm phía nam): Đất đô thị không ngập lụt + cơ sở hạ tầng/vận tải khối lượng lớn cạnh tranh + môi trường đa dạng
- Chương trình phát triển nhà ở: các loại nhà tập thể “giá chấp nhận được”, “đổi phó được thiên tai”, “tiết kiệm năng lượng”

33

■ Kết luận và Kiến nghị

- Thành phố Đà Nẵng có nhiều cơ hội thuận lợi để không chỉ trở thành thành phố môi trường mà còn là trung tâm tăng trưởng lớn của cả nước và khu vực
- Đà Nẵng cần đẩy nhanh tăng trưởng thông qua việc phát triển và khuyến khích các ngành nghề mới (du lịch, sinh thái, phát triển nguồn nhân lực), phát triển đô thị chiến lược (đô thị tập trung với môi trường đa dạng – hệ thống vận tải khối lượng lớn chất lượng cao) và gắn kết tốt hơn với các cấp quốc tế, khu vực và quốc gia
 - Cập nhật các chiến lược đầu tư
 - Tăng cường thực thi các hướng dẫn phát triển dựa theo QHTT vốn cần đảm bảo gắn kết hơn nữa với các nội dung môi trường, sử dụng đất, GTVT...
 - Lồng ghép chiến lược phát triển thành phố Đà Nẵng với chương trình ưu tiên về phát triển quốc gia

34

Phần III Các công cụ quy hoạch

■ Các công cụ quy hoạch do DaCRISS xây dựng

- GIS (hệ thống sơ khởi phục vụ quy hoạch đô thị)
- Kỹ yếu đô thị để đánh giá toàn diện về điều kiện sống ở cấp phường/xã
- Đánh giá điều kiện tự nhiên để xác định các khu vực phù hợp cho phát triển và các khu vực cần bảo tồn môi trường
- STRADA dựa vào kết quả phân tích dự báo nhu cầu giao thông đô thị và phân tích mạng lưới
- Các công cụ khác (phương pháp điều tra, khảo sát, tập bản đồ atlas, ...)

A8-63

36

■ Bước tiếp theo

- Tiến hành nghiên cứu
- Điều chỉnh Dự thảo Báo cáo cuối cùng I trên cơ sở các ý kiến đóng góp và kết quả của Nghiên cứu Du lịch
- Tổ chức hội thảo chuyên đề để thảo luận về Dự thảo Báo cáo cuối cùng I, khách mời diện rộng hơn
- Đào tạo về các công cụ quy hoạch (STRADA)
- Tổ chức trưng bày, triển lãm sản phẩm

37

Kế hoạch triển khai nghiên cứu phát triển du lịch cho vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung

■ Mục tiêu và Nhiệm vụ chính

- Xây dựng chương trình du lịch cho vùng KTTĐMT với trọng tâm là Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam
- Các nhiệm vụ chính bao gồm:
 - Rà soát “Nghiên cứu Phát triển Du lịch Toàn diện” năm 2002 (VNAT)
 - Xây dựng kế hoạch cải tạo môi trường cho một số điểm du lịch
 - Xây dựng kế hoạch cải tạo mạng lưới giao thông nối các điểm du lịch trên
 - Xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực quản lý ngành du lịch
 - Xây dựng chương trình hành động ưu tiên

39

■ Kế hoạch triển khai

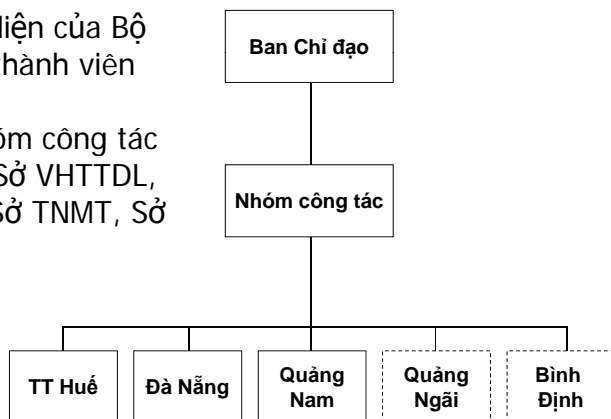
- | | |
|---|-------------|
| • Bắt đầu nghiên cứu | 12/2009 |
| • Nộp Báo cáo tiến độ II | giữa 2/2010 |
| • Thảo luận về Báo cáo tiến độ II | 3/2010 |
| • Nộp Dự thảo BCCC II
(toàn bộ kết quả, bao gồm vùng KTTĐMT, Đà Nẵng, du lịch) | cuối 4/2010 |
| • Báo cáo cuối cùng II
(tổng hợp trên cơ sở góp ý, thảo luận về Dự thảo BCCC II) | cuối 6/2010 |

A8-64

40

■ Cơ cấu tổ chức nghiên cứu

- Ban Chỉ đạo: Đại diện của Bộ VHTTDL có trong thành viên Ban Chỉ đạo
- Sẽ tổ chức các nhóm công tác gồm đại diện của Sở VHTTDL, Sở GTVT, Sở XD, Sở TNMT, Sở KHĐT các tỉnh



41

■ Yêu cầu với Ban chỉ đạo

- Hợp với các sở liên quan của Đà Nẵng, TT Huế và Quảng Nam
- Các tỉnh, thành liên quan lựa chọn các điểm du lịch, cung cấp các thông tin liên quan về các điểm du lịch đó
- Tạo điều kiện, giúp đỡ đoàn nghiên cứu tới và khảo sát tại các điểm du lịch đã chọn

42



Họp Ban chỉ đạo lần thứ 6 về Nghiên cứu chiến lược phát triển liên kết thành phố Hà Nội và vùng phụ cận (DaCRISS)

Ngày 16 tháng 6 năm 2010
Thành phố Hà Nội
Đoàn nghiên cứu JICA

Nội dung

Quy trình và tiến độ DaCRISS

Các kết quả của nghiên cứu DaCRISS

Phần I Các chiến lược phát triển vùng KTTĐMT

Phần II Quy hoạch tổng thể phát triển Tp. Hà Nội

Phần III Chiến lược phát triển du lịch cho vùng KTTĐMT

Công cụ quy hoạch: GIS, ATLAS, hệ thống hiển thị bản đồ, STRADA

Các bước tiếp theo

Quy trình DaCRISS

Họp Ban Chỉ đạo

- Lần 1: 10/07/2007
- Lần 2: 28/11/2008
- Lần 3: 16/06/2009
- Lần 4: 09/10/2009
- Lần 5: 16/12/2009
- Lần 6: 16/06/2010

Hội thảo về ĐMC

- 15 và 22/08/2009

Các cuộc họp khác

- Hội thảo các tỉnh
- Họp các tổ công tác
- Họp với nhóm đối tác
- Các cuộc họp khác

Tháng/Năm	NHIỆM VỤ/ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC	BCĐ, BC Hội thảo
2009/6	NV 1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo khởi đầu
7	NV 2: Thu thập số liệu và phân tích hiện trạng	Họp BCĐ1
8	2.A Về phát triển của Vùng KTTĐMT miền Trung 2.B Về các chiến lược phát triển của TP. Hà Nội 2.C Về công tác quy hoạch GTVT đô thị Hà Nội 2.D Về công tác quy hoạch môi trường tổng thể 2.F Các định vấn đề và chương trình quy hoạch	
9	NV 3: Xác định tầm nhìn & chiến lược	
10	3.A Lập chiến lược phát triển cho vùng KTTĐMT trong điểm miền Trung 3.B Lập chiến lược phát triển TP. HN *Rà soát các quy hoạch hiện có *Lập bản đồ chiến lược *Xem xét các chiến lược phát triển vùng	
11	NV 4: Lập quy hoạch Tổng thể Phát triển Đô thị (2025) *Lập khung Kinh tế - Xã hội và phát triển (2025) *Lập quy hoạch cấu trúc không gian *Lập quy hoạch chuyên ngành	Họp BCĐ2 Hội thảo (1)
12	NV 7: Đánh giá Môi trường chiến lược và Các vấn đề Xã hội	Báo cáo tiến độ
2009/1-2		Hội thảo (2)
3,4		
5		
6		
7	NV 5: Lập chương trình Giao thông vận tải Đô thị *Hệ hoạch mang tính giao thông *Quy hoạch dịch vụ Vận tải	Họp BCĐ3
8	NV 6: Lập chương trình phát triển đô thị bền vững *Quy hoạch cấu trúc và Đô thị *Quy hoạch quản lý môi trường	
9,10		Lập báo cáo giao thông Họp BCĐ4
11	NV 8: Triển khai kế hoạch (2015)	Dự thảo BCĐC
12	NV 10: Nghiên cứu thiết kế hạ tầng và đề xuất kiểm soát lưu lượng	Họp BCĐ5 BC giao lý (2) ĐL
2010/1	NV 9: Phát triển năng lực xây dựng cơ sở dữ liệu	Hội thảo (3) Dự thảo BCĐC (2)
2		Hội thảo (4)
3,4		Họp BCĐ6
5,6		Báo cáo cuối cùng

Phần I Các chiến lược phát triển vùng KTTĐMT

■ Hạn chế và Cơ hội

◀ Hạn chế và Rủi ro ▶

- Quy mô dân số nhỏ
- Thiếu kết cấu hạ tầng
- Bị tác động thiên tai
- Khu vực tư nhân còn yếu
- Kết nối chưa tốt với thị trường thế giới và các trung tâm tăng trưởng
- Tác động của thay đổi khí hậu

◀ Thế mạnh và Cơ hội ▶

- Môi trường văn hóa và tự nhiên đa dạng, phong phú
- Vị trí chiến lược tại Việt Nam và vùng GMS
- Thị trường du lịch chất lượng cao ngày càng tăng
- Môi trường đầu tư được cải thiện
- Cam kết chính sách của Chính phủ đối với phát triển của vùng KTTĐMT

5

■ Tầm nhìn mới

Tiến tới trở thành “Vùng Công nghệ Môi trường” trên cơ sở thúc đẩy phát triển kinh tế, cân bằng sinh thái và hòa hợp dân tộc

nhờ

- Các biện pháp theo hướng công nghệ
- Quản lý môi trường cải tiến
- Bảo tồn giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực, và
- Chiến lược cơ sở hạ tầng cơ bản

6

■ Các định hướng phát triển đề xuất

- Thiết lập vai trò có tính bổ sung và cạnh tranh của vùng KTTĐMT trong chiến lược phát triển quốc gia
- Tăng cường khả năng kết nối trực tiếp với cộng đồng quốc tế
- Tăng cường phối hợp liên tỉnh để phát huy hiệu quả tổng hợp của các lợi thế và cơ hội, giảm thiểu điểm yếu và rủi ro

◀ Gắn kết ▶

- Gắn kết không gian
- Gắn kết ngành
- Gắn kết thể chế



7

■ Chia sẻ vai trò giữa các tỉnh vùng KTTĐMT

Vấn đề chính	Thừa Thiên Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	
Chức năng đầu mối (HK & Biển)	B	(A)	B	(A)	B	
Nội dung phát triển chiến lược	Du lịch	(A)	(A)	(A)	A	
	Công nghiệp	B	B	B	(A)	B
	Dịch vụ	A	(A)	A	A	A
	Ngành nghề mới (y tế, giáo dục)	B	(A)	A	B	B
	Phát triển nguồn nhân lực	(A)	(A)	A	A	A
	Quản lý môi trường	A	A	A	A	A
Phát huy giá trị văn hóa	(A)	B	(A)	B	B	
Phát triển đô thị	A	(A)	A	A	(A)	
Phát triển nông thôn	A	B	A	A	A	

(A) : vai trò cấp vùng, A: vai trò chính, B: vai trò thứ yếu

➔ **Đã chọn du lịch để nghiên cứu cụ thể hơn**

A8-67

8

Phần II Quy hoạch tổng thể phát triển Tp. Đà Nẵng

Tầm nhìn đề xuất

Đà Nẵng trở thành thành phố môi trường có tính cạnh tranh trên trường quốc tế, không đơn thuần là không bị ô nhiễm

nhờ

- Đảm bảo được tính an toàn và an ninh
- Khuyến khích đảm bảo ổn định sinh thái
- Nâng cao điều kiện sống
- Giảm nghèo và duy trì tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ
- Bảo tồn được các giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực

10

Chiến lược tăng trưởng chính

- **Đáp ứng vai trò cấp vùng** của Đà Nẵng:
 - (i) Đà Nẵng đóng vai trò là cầu nối kinh tế – xã hội và không gian giữa khu vực phía nam và phía bắc,
 - (ii) Đà Nẵng đóng không chỉ là tạo điều kiện phát triển và tăng trưởng vùng Kinh tế Trọng điểm miền Trung, và
 - (iii) Đà Nẵng góp phần phát triển và tăng trưởng vùng GMS thông qua Hành lang Đông – Tây
- Cần có **chiến lược tăng trưởng khác** so với vùng KTTĐBB và KTTĐPN, phát huy lợi thế có được (tài nguyên thiên nhiên và văn hóa giàu có và đa dạng, Đại học Đà Nẵng), hạn chế những điểm yếu (thị trường nhỏ, kém về cơ sở hạ tầng) và rủi ro (thiên tai).
- Phát huy cơ hội bằng cách **tăng cường kết nối với thế giới** bên ngoài, thông qua đường hàng không và hệ thống công nghệ thông tin đã được tăng cường, cải tiến

11

Chiến lược cho thành phố môi trường



◀ Gắn kết ▶

- Gắn kết ngành
- Gắn kết thể chế
- Gắn kết không gian

A8-68

12

Các chiến lược ngành gắn kết



Mục tiêu tăng trưởng đô thị

- Đô thị hóa nhanh
- Tăng trưởng kinh tế
- Cơ giới hóa

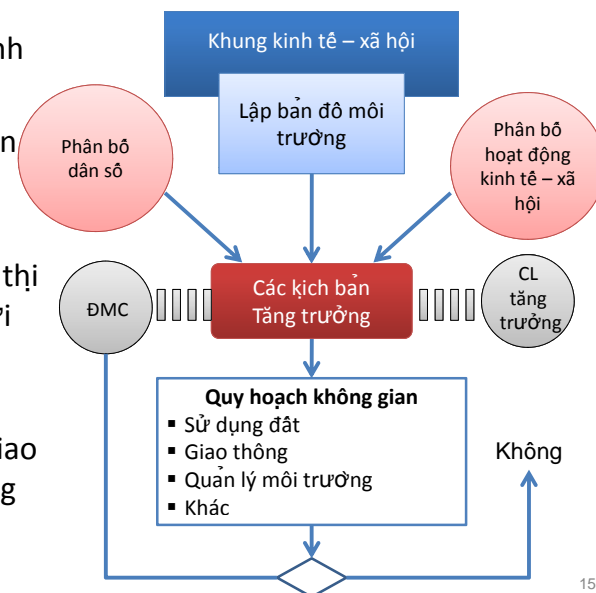
→ mở rộng khu vực đô thị
 → chuyển sang sử dụng ô tô
 → tạo cơ hội việc làm

Các chỉ tiêu kinh tế – xã hội chính

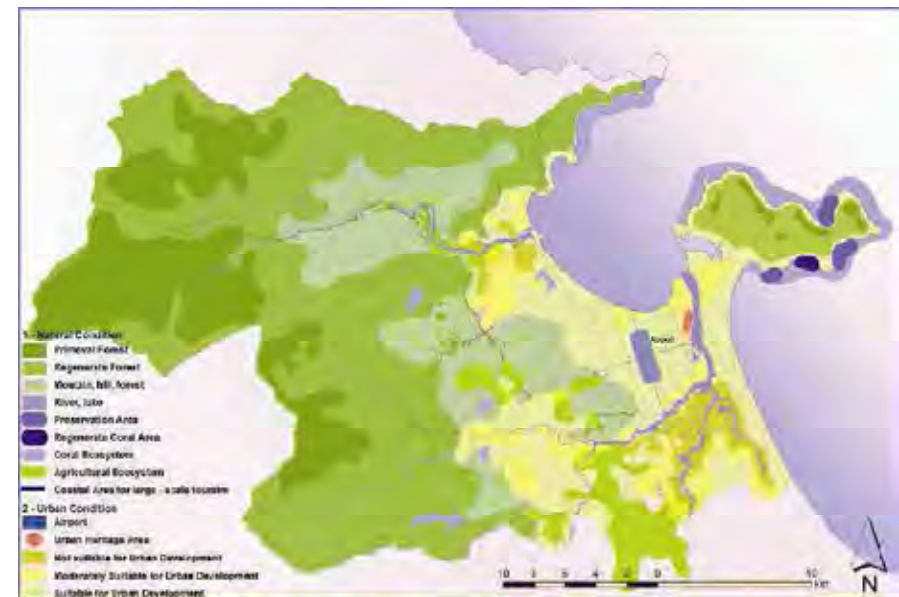
	2007	2025	25 / 07
Dân số (000)	807	2,100	2.6
Việc làm (000)	369	734	2.0
Học sinh / Sinh viên (000)	208	447	2.1
GDP (tỷ đồng)	10,015	87,543	8.4
GDP bình quân (triệu đồng)	12.4	41.7	3.4
Sở hữu xe (% số hộ)	Ô tô	1.5	23.0
	Xe máy	90.1	70.0

Quy trình quy hoạch không gian

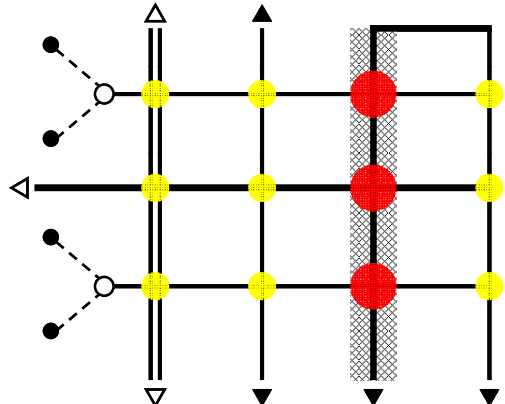
- Khung phát triển kinh tế – xã hội
- Bảo tồn và phát triển sinh thái
- Các phương án cấu trúc không gian (đô thị nén/tập trung so với xu hướng)
- Quy hoạch gắn kết giữa sử dụng đất, giao thông và môi trường



Phân vùng cơ bản (bản đồ môi trường)



Hướng quy hoạch cơ bản: Mạng lưới giao thông, Sử dụng đất và Môi trường



Chức năng	Quốc gia / vùng	Liên đô thị	Đô thị chính	Ven biển
Kiểm soát tiếp cận	Kiểm soát hoàn toàn	Bản kiểm soát	Kết nối	Kết nối
Sử dụng đất chính	Công nghiệp /Logistics	Công nghiệp nhẹ /Hỗ trợ	Thương mại /kinh doanh/hỗ trợ	Thương mại /giải trí /hỗ trợ
Mật độ	Thấp	Trung bình	Cao	Thấp/ trung bình
Kiểm soát môi trường	Chất ché	Vừa phải	Vừa phải	Chất ché

17

Cấu trúc không gian



18

Trở ngại với các công trình cao tầng

- Các phương tiện vận tải nhanh và hiệu quả về chi phí để kết nối Đà Nẵng với các thành phố chính tại Châu Á
- Tăng các cơ hội du lịch như MICE
- Phát triển gắn kết với thành phố (các ngành có liên quan đến sân bay, sử dụng thương mại nhà ga sân bay, có chức năng là đầu mối giao thông)
- Đặc điểm gần trung tâm thành phố, xây dựng nhà ga mới (sẽ hoàn thành vào năm 2010) sẽ mở rộng các cơ hội trên



19

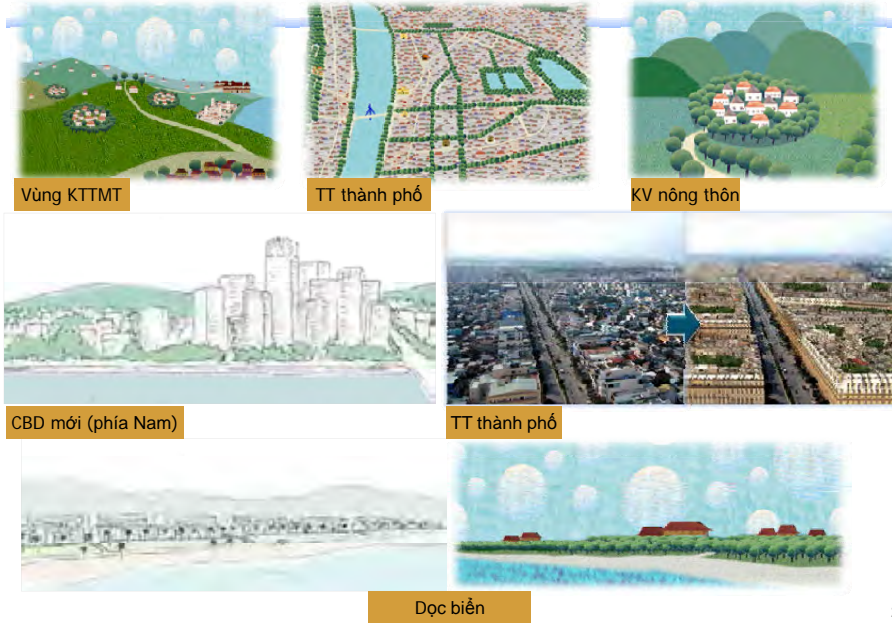
Quy hoạch chung đề xuất



A8-70

20

■ Hình ảnh thành phố



21

■ Phát triển khu vực sông Hàn



Kế hoạch và Các dự án đầu tư

■ Kế hoạch đầu tư

■ Các dự án ứng viên:

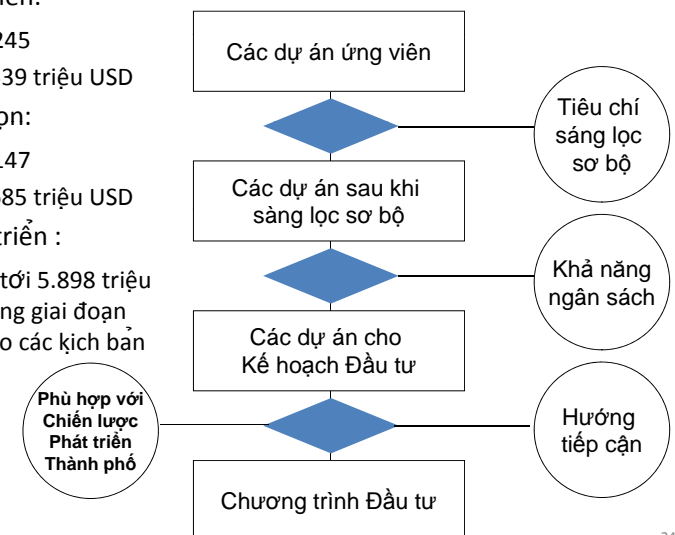
- Tổng số dự án: 245
- Tổng chi phí: 4.539 triệu USD

■ Các dự án đã chọn:

- Tổng số dự án: 147
- Tổng chi phí: 2.685 triệu USD

■ Ngân sách phát triển :

- 2.949 triệu USD tới 5.898 triệu USD (tích lũy trong giai đoạn 2010 – 2025 theo các kịch bản khác nhau)



A8-71

24

■ Tổng hợp các dự án được chọn

Lĩnh vực	Số lượng dự án			Đầu tư		Tổng	
	Đà Nẵng	DaCRIS S	Khác	Nhà nước	Tư nhân	Số dự án	Chi phí (triệu USD)
Phát triển kinh tế	0	5	0	4	1	5	78
Phát triển xã hội	10	2	3	12	3	15	81
Quản lý môi trường	4	30	4	34	4	38	212
Phát triển không gian	2	7	2	11	0	11	154
Nhà ở và điều kiện sống	3	1	0	4	0	4	26
Phát triển giao thông	14	5	0	18	1	19	628
Phát triển kết cấu hạ tầng, đô thị	19	13	1	32	1	33	1198
Phát triển nguồn nhân lực	4	1	0	4	1	5	220
Phát triển du lịch	8	4	0	7	5	12	88
Khác	0	5	0	5	0	5	0,4
Tổng	64	73	10	131	16	147	2.685

- Đã chuẩn bị hồ sơ mô tả dự án cho tất cả các dự án này

25

Các Dự án ưu tiên trong lĩnh vực giao thông và môi trường

■ Phát triển đường bộ

■ Cơ sở

- Tạo cơ sở, nền tảng có tổ chức để phát triển đô thị
- Tăng cường kết nối các mạng lưới với chức năng khác nhau
- Tăng cường điều kiện tiếp cận

■ Bước tiếp theo

- Cấp vốn



27

■ Quản lý giao thông toàn diện tại trung tâm thành phố và các hành lang chính

■ Mục tiêu

- Xây dựng giao thông thông suốt và môi trường sống phù hợp với quan điểm thành phố môi trường

■ Các hợp phần

- Hệ thống kiểm soát tín hiệu giao thông đô thị
- Các công trình an toàn
- Quản lý giao thông hành lang
- Quản lý đậu đỗ xe
- Môi trường đi bộ
- Môi trường giao thông công cộng
- Phát triển năng lực

■ Dự trù chi phí

- 68 triệu USD

■ Bước tiếp theo

- Hỗ trợ kỹ thuật



A8-72

28

■ Nghiên cứu khả thi tuyến UMRT số 1

■ Các mục tiêu

- Phục vụ như trục xương sống để thực hiện “thành phố môi trường”
- Phát triển đô thị và vận tải công cộng hiệu quả
- Kết nối với 3 quận đô thị trung tâm và các khu dân cư chính

■ Các hợp phần

- Nghiên cứu khả thi về hướng tuyến, hệ thống (BRT, LRT)
- Thiết kế chi tiết

■ Tổng chiều dài

- 20km

■ Bước tiếp theo

- Nghiên cứu khả thi



29

■ Cải thiện vệ sinh và môi trường nước trong ngành công nghiệp và y tế

■ Mục tiêu

- Cải thiện các hệ thống nước thải trong lĩnh vực công nghiệp/y tế
- Bắt buộc thực hiện các quy định đối với đơn vị vận hành, cải thiện hiệu quả vận hành
- Thiết lập hệ thống quan trắc nước thải tin cậy hơn

■ Các hợp phần

- Hỗ trợ hệ thống
- Phát triển năng lực cho các đơn vị vận hành
- Tăng cường quản lý (SỞ TNMT)

■ Dự trù chi phí

- 45 triệu USD

■ Bước tiếp theo

- Nghiên cứu khả thi

30

■ Đưa vào hệ thống tiền xử lý rác thải và phân loại rác tại nguồn và tái chế rác thải

■ Mục tiêu

- Vận hành hiệu quả nhà máy tiền xử lý, phân loại tại nguồn
- Giảm lượng rác sinh hoạt
- Hỗ trợ cơ chế CDM thông qua cải thiện và thu gom rác thải

■ Các hợp phần

- Nghiên cứu công tác chuẩn bị
- Vận hành hệ thống tiền xử lý
- Các hoạt động 3R

■ Dự tính chi phí

- 10 triệu USD

■ Bước tiếp theo

- Hỗ trợ kỹ thuật và cấp vốn

31

■ Giảm dần sử dụng bể phốt ở đô thị, dự án vệ sinh và môi trường nước tại nông thôn

■ Mục tiêu

- Đẩy mạnh xử lý nước thải tại khu vực đô thị
- Cải thiện điều kiện vệ sinh và môi trường nước tại khu vực nông thôn

■ Các hợp phần

- Khu vực đô thị: đấu nối từ nhà, xử lý chất thải bể phốt
- Khu vực nông thôn: hệ thống xử lý và cấp nước quy mô nhỏ
- Phát triển năng lực

■ Chi phí dự tính

- 9 triệu USD

32



Phần III Chiến lược phát triển du lịch cho vùng KTTĐMT



Nhu cầu trong nước

Số lượng du khách (000)		1995	2000	2005	2007
Nội địa	Đà Nẵng	-	-	492	724
	Quảng Nam	-	-	650	1,099
	Thừa Thiên Huế	143	275	680	852
	Tổng	-	-	1,822	2,675
Nước ngoài	Đà Nẵng	-	-	271	300
	Quảng Nam	-	-	713	1,006
	Thừa Thiên Huế	134	195	370	666
	Tổng	-	-	1,354	1,972
Tổng	Đà Nẵng	-	-	763	1,024
	Quảng Nam	-	-	1,363	2,105
	Thừa Thiên Huế	277	470	1,050	1,518
	Tổng	-	-	3,176	4,647

Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh

34

Mức độ hài lòng (H: cao, M: trung bình, L: thấp)

	Đà Nẵng	T. T. Huế	Quảng Nam	Trung bình	
H	Mức độ thân thiện của cộng đồng địa phương	3.93	3.96	3.73	3.87
	Môi trường tự nhiên hấp dẫn	3.86	3.92	3.73	3.83
	Môi trường văn hóa hấp dẫn	3.00	4.13	3.82	3.65
M	Chất lượng/cơ cấu tổ chức của công trình và dịch vụ địa phương	3.38	3.35	3.27	3.34
	Dịch vụ công cộng địa phương	3.00	3.70	3.27	3.32
	Khí hậu đặc trưng	3.00	3.70	3.27	3.32
	Chất lượng/độ đa dạng của nhà hàng	3.43	3.36	3.09	3.29
	Chất lượng nơi cư trú	3.40	3.19	3.09	3.23
	Thông tin về các hoạt động lễ hội	3.29	2.61	3.27	3.06
	Mức độ đa dạng của các sản phẩm du lịch	2.79	3.65	2.73	3.06
	Bãi đỗ	2.87	2.68	3.50	3.02
L	Điều kiện vận tải ở địa phương	3.07	2.59	3.09	2.92
	Điều kiện vận tải quốc tế tới điểm du lịch	2.21	3.08	3.45	2.92
	Tổ chức du lịch ở địa phương	3.07	2.85	2.55	2.82
	Sức hấp dẫn truyền thông	2.47	2.75	2.82	2.68
	Các chính sách và chương trình marketing cho điểm du lịch	2.71	3.00	2.00	2.57
	Ấm thực truyền thống	3.00	2.13	2.55	2.56
	Điều kiện giải trí, cuộc sống về đêm	2.14	2.68	2.36	2.40
	Giá cả	3.14	1.95	1.80	2.30
	Trung bình	3.04	3.12	3.02	3.06

Nguồn: Điều tra về du lịch của DaCRISS y, 2010.
1) Cho điểm từ 1 (không hài lòng) tới 5 (rất hài lòng)

35

Những lĩnh vực chính cần cải thiện (L: nhiều, M: trung bình, S: ít)

	Danang	T. T. Hue	Quang Nam	Trung bình	
L	Các chính sách và chương trình marketing cho điểm du lịch	2.02	-	3.00	2.30
	Điều kiện giải trí, cuộc sống về đêm	2.46	1.73	2.64	2.27
	Giá cả	1.46	2.38	2.66	2.16
M	Sức hấp dẫn truyền thông	1.75	1.86	2.18	1.93
	Ấm thực truyền thống	1.40	2.14	1.91	1.82
	Điều kiện vận tải quốc tế tới điểm du lịch	2.43	1.33	1.55	1.77
	Điều kiện vận tải ở địa phương	1.53	1.80	1.73	1.68
	Mức độ đa dạng của các sản phẩm du lịch	1.75	1.06	2.18	1.66
	Tổ chức du lịch ở địa phương	1.20	1.43	2.36	1.66
MS	Bãi đỗ	1.20	1.92	1.40	1.51
	Thông tin về các hoạt động lễ hội	1.33	1.87	1.18	1.46
	Chất lượng/cơ cấu tổ chức của công trình và dịch vụ địa phương	1.35	0.96	1.64	1.31
	Chất lượng nơi cư trú	1.39	0.99	1.45	1.28
	Dịch vụ công cộng địa phương	1.43	0.78	1.55	1.25
	Chất lượng/độ đa dạng của nhà hàng	0.90	1.09	1.64	1.21
S	Khí hậu đặc trưng	1.27	0.26	1.27	0.93
	Môi trường văn hóa hấp dẫn	1.23	0.42	1.09	0.91
	Mức độ thân thiện của cộng đồng địa phương	0.35	0.68	0.91	0.65
	Môi trường tự nhiên hấp dẫn	0.45	0.40	1.09	0.65
	Trung bình	1.41	1.29	1.76	1.49

Nguồn: Điều tra về du lịch của DaCRISS y, 2010.
1) Điểm quan trọng từ điểm hài lòng

36

A8-74

■ Các vấn đề chính

Các vấn đề chính	Chi tiết
Các yếu tố thu hút Xác định các tài nguyên / sản phẩm du lịch mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> Các di sản văn hóa và thiên nhiên thế giới Các làng truyền thống Các hệ sinh thái Các khu du lịch (biển, đất) Các làng truyền thống Các hệ sinh thái Các khu du lịch (biển, đất)
An toàn và tiện ích Cải thiện dịch vụ hạ tầng tại các điểm đến	<ul style="list-style-type: none"> Dịch vụ tiện ích (nước, điện, viễn thông) Điều kiện vệ sinh (thoát nước, nước thải, rác thải) Vận hành, bảo trì, quản lý
Khả năng tiếp cận Kết nối các điểm đến nhờ hạ tầng giao thông đầy đủ	<ul style="list-style-type: none"> Tiếp cận trực tiếp với quốc tế (đường hàng không, đường bộ, đường biển) Kết nối với Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (đường bộ, đường sắt cao tốc, hàng không nội địa) Kết nối giao thông địa phương (tuyến di sản thế giới cấp vùng / quốc tế, tuyến du lịch, giao thông nông thôn) Tiện ích trong giao thông (bản đồ, bản hiệu, khu vực thân thiện với người đi bộ)

37

■ Hướng tiếp cận và chiến lược

Nội dung chính	Hướng tiếp cận và chiến lược
Xúc tiến	<ul style="list-style-type: none"> Môi trường đầu tư thuận tiện Phối hợp quảng bá tiếp thị và kinh doanh Phát triển các sản phẩm mới
Phát triển các sản phẩm mới	<ul style="list-style-type: none"> Du lịch MICE (hội họp, xúc tiến, hội thảo, triển lãm/sự kiện) Thể thao / hoạt động biển Công trình giải trí Nhà ở cuối tuần (hoặc thuê dài hạn) Làng lưu trú quốc tế
Quản lý ngành	<ul style="list-style-type: none"> Phối hợp tiên tình Nguồn vốn, các khoản phí đối với người sử dụng, các thuế dành riêng. Xây dựng năng lực Năng lực thực hiện (quản lý giao thông) Quản lý/quy hoạch đô thị toàn diện cho Hội An và Tp. Huế

38

■ Các dự án đề xuất (danh mục sơ bộ)

- Tăng cường các tổ chức và thông khách du lịch
- Phát triển Viện du lịch Việt Nam – Chi nhánh miền Trung (thị điểm)
- Khai thác tàu du lịch tuyến Huế – Đà Nẵng (tương lai kéo dài tới Tam Kỳ)
- Nâng cấp đường thủy nội Đà Nẵng và Hội An
- Cải thiện vấn đề an toàn du lịch và tăng cường ứng phó thiên tai
- Chương trình hỗ trợ du lịch làng quê
- Bảo vệ tổng hợp biển và hồ
- Tăng cường cấp nước và vệ sinh nông thôn
- Nâng cấp hạ tầng dọc đường mòn Hồ Chí Minh
- Chương trình phát triển bền vững cho Hội An

39

■ Hỗ trợ nâng cao năng lực

■ Các công cụ quy hoạch đã xây dựng trong

- Phân tích điều kiện tự nhiên trên nền GIS (lập bản đồ môi trường)
- Hệ thống hiển thị bản đồ, hệ thống thông tin gồm tất cả dữ liệu GIS và các bản đồ chuyên ngành
- ATLAS, một tập sách bao gồm tất cả dữ liệu GIS và các kết quả điều tra phỏng vấn hộ gia đình
- STRADA, phần mềm phân tích nhu cầu giao thông

■ Đã tổ chức các buổi tập huấn sử dụng GIS và STRADA

- Về GIS, đã tổ chức các buổi tập huấn tổng quan và chuyên sâu ngày 27/3 và 19-21/4
- Về STRADA, đã tổ chức các buổi tập huấn tổng quan và chuyên sâu ngày 24-26/3

A8-75

40

■ Các bước tiếp theo

- Hoàn thiện Báo cáo cuối cùng trên cơ sở góp ý với Dự thảo Báo cáo Cuối cùng II
- Tổ chức hội thảo về du lịch và hoàn tất nghiên cứu về du lịch
- Tổ chức trưng bày, triển lãm kết quả DaCRISS (1 tuần tại Đà Nẵng)

Nội dung trình bày tại các Hội thảo



HỘI THẢO TẠI BÌNH ĐỊNH

Sở Kế hoạch Đầu tư, Bình Định
10 tháng 12, 2008
Đoàn Nghiên cứu JICA

Mục đích hội thảo

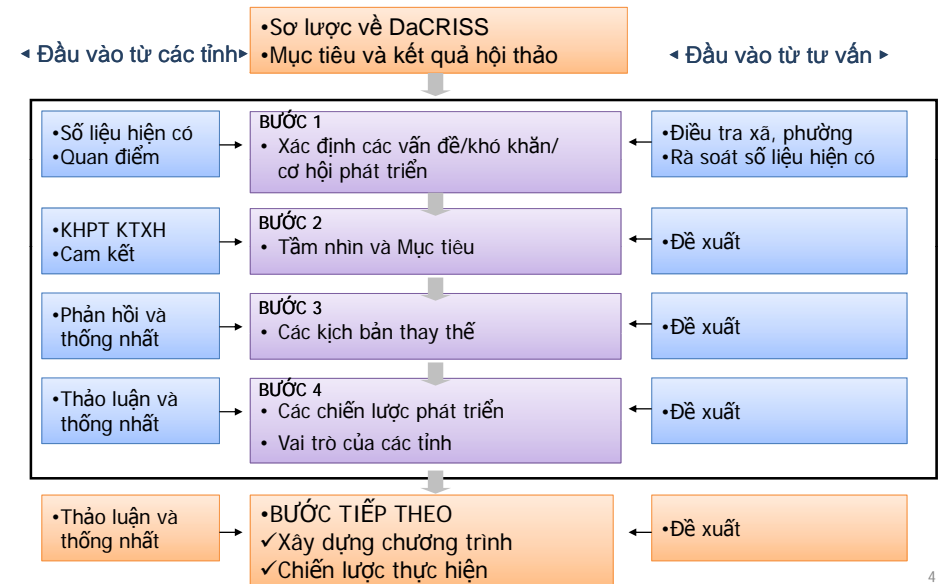
- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Bình Định
- thảo luận về chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Bình Định và Vùng KTTĐ Trung bộ
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- thống nhất về bước tiếp theo

Tiến độ chung của DaCRISS

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phòng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Hợp tổ công tác kỹ thuật
- Hợp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

Năm/Tháng	NHIỆM VỤ/CÔNG VIỆC	Báo cáo BDP /Hội thảo
2008/4	NV1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo Khởi đầu Hợp BCD Ban 1
7	NV2: Thu thập số liệu và Phân tích hiện trạng	
8		
9	NV 3: Tầm nhìn và chiến lược	
10	NV 4: Lập QHTT Phát triển Đô thị (2025)	Hợp BCD Ban 2 Hội thảo (1) Báo cáo Tiến độ
11		
12	NV 7:	
2009/1	NV 5: Lập chương trình Giao thông đô thị	Hợp BCD Ban 3
3	NV 6: Lập chương trình	
4	NV 8: Kế hoạch triển khai (2015)	Báo cáo Giữa kỳ Hợp BCD Ban 4 Hội thảo (2)
5		
6	NV 9: Phát triển năng lực	Dự thảo Báo cáo cuối cùng Hợp BCD Ban 5 Hội thảo (3)
7		
8		
9		
10/11		Báo cáo Cuối cùng

Khung hội thảo



▣ BƯỚC 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

■ Bình Định trong Vùng KTTĐ Trung bộ

	Các tỉnh trong vùng					Bình Định		
	Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	% vùng	
Diện tích (km ²)	1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	27.949	22	
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579	6.332	25	
% dân số đô thị	87	35	19	15	27	31	31	
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị	3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	3,60 (0,89)	
	Nông thôn	-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	-0,15 -	
	Tổng	1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	0,95 (0,66)	
GDP	Tỷ đồng	15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	62.585 23	
	Tăng trưởng (%/năm)	12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	11,5 (0,86)	
	'000 đồng/người	18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	9.884 (0,94)	
FDI 00-07 ¹⁾	Số dự án	536	44	66	13	31	690 4	
	Triệu USD	4.751	443	558	863	363	6.979 5	
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)	522	55	212	20	142	951 15	
	Xuất khẩu (triệu USD)	470	81	176	58	327	1.112 29	
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	1.629 2
		Trong nước	20	667	698	244	352	1.981 18
	Doanh thu (triệu USD) ²⁾	32	39	28	4	4	108 4	

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây

1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định

2) 2006 cho Bình Định

5

■ Các vấn đề chính xác định trong KHPT KTXH

- Chưa phát huy được tiềm năng và nguồn lực của tỉnh nên tăng trưởng kinh tế còn chậm
- Chậm thay đổi về cơ cấu lao động (tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp là 70%)
- Thiếu lao động có kỹ năng và nhân lực chất lượng cao
- Nằm xa các trung tâm kinh tế là Hà Nội và TPHCM
- Hạn chế về đầu tư và phát triển

6

■ Các vấn đề đã xác định qua điều tra xã, phường

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	97	94	97	84	100	94	
	Giáo dục	Cấp 1+2	98	92	95	93	100	95
		Cấp 3	98	84	91	89	96	90
		Nước máy	72	62	65	41	51	58
	Điện	100	85	89	90	97	91	
	Điện thoại	73	48	32	20	53	40	
	Thoát nước	75	51	46	19	81	59	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	12
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	10	6	0	4
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	48
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	26
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	47
		Điều kiện đường ¹⁾	2	0	9	1	0	3
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	41
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	72

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời "kém"

7

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã (% số người trả lời "có vấn đề" và "rất nghiêm trọng")

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Ô nhiễm nước ngầm	20	7	0	0	0	3	
Ô nhiễm nước mặt	18	8	0	0	0	3	
Xâm nhập mặn	2	4	0	0	1	1	
Ô nhiễm đất	2	3	0	0	0	1	
Chất thải rắn	7	2	0	1	0	1	
Ô nhiễm không khí	18	9	0	4	0	4	
Phá rừng	5	20	5	9	9	10	
Xói mòn	5	22	4	8	3	8	
Lở đất	11	34	3	6	2	10	
Hoang hóa	0	1	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	23
	Lũ quét	13	25	12	19	5	15
	Bão lốc	7	5	0	1	0	2

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

A8-79

8

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	35
	Cấp điện	2	13	45	36	1	25
	Cấp nước	14	60	10	55	87	46
	Thoát nước	41	19	4	46	0	18
	Giáo dục	4	16	46	14	4	22
	Y tế	9	16	48	18	4	23
	Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60
Đất ở		16	3	15	1	20	11
Đất cơ sở kinh doanh		30	7	25	13	8	16
Lao động có kỹ năng		50	68	66	91	91	76
Kiến thức và năng lực của người dân		38	70	67	97	53	69
Tín dụng		21	39	55	98	15	51
Giá của yếu tố đầu vào		50	20	44	92	6	43

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

9

■ Các vấn đề rút ra từ điều tra phường, xã (Bình Định)

		Quy Nhơn	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Bình Định	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	100	99	100	100	100	
	Giáo dục	Cấp 1+2	100	100	100	100	100
		Cấp 3	100	100	99	86	96
		Nước máy	89	42	44	26	51
	Điện	99	100	99	94	97	
	Điện thoại	91	67	56	30	53	
	Thoát nước	100	100	80	33	81	
	Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	8	10	15	11
Điều kiện đường ¹⁾			0	0	0	0	0
Cản trở theo mùa (%)			5	18	64	58	47
Thời gian đi (phút)			22	19	24	21	22
Từ xã lên tỉnh		Cự ly trung bình (km)	8	22	75	91	67
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	0	0	0
		Cản trở theo mùa (%)	5	12	64	24	36
		Thời gian đi (phút)	22	31	81	106	78

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời “kém”

Ngoại Thành: An Nhơn, Tuy Phước
Phía bắc: An Lão, Hoài Nhơn, Hoài An
Ven biển: Phù Mỹ, Phù Cát
Miền núi: Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Vân Canh

10

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã (Bình Định)
(% số người trả lời “có vấn đề” và “rất nghiêm trọng”)

Regions	Quy Nhơn	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Bình Định	
Ô nhiễm nước ngầm	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm nước mặt	0	0	0	0	0	
Xâm nhập mặn	0	0	4	0	1	
Ô nhiễm đất	0	0	0	0	0	
Chất thải rắn	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm không khí	0	0	0	0	0	
Phá rừng	0	0	0	26	9	
Xói mòn	0	0	0	8	3	
Lở đất	0	0	0	6	2	
Hoang hóa	0	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dẫn dân	10	0	62	32	36
	Lũ quét	0	0	0	16	5
	Bão lốc	0	0	0	0	0

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ngoại Thành: An Nhơn, Tuy Phước
Phía bắc: An Lão, Hoài Nhơn, Hoài An
Ven biển: Phù Mỹ, Phù Cát
Miền núi: Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Vân Canh

11

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã (Bình Định)
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

		Quy Nhơn	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Bình Định
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	0	4	6	51	20
	Cấp điện	0	0	0	6	1
	Cấp nước	14	86	100	100	87
	Thoát nước	0	0	0	0	0
	Giáo dục	0	0	15	15	4
	Y tế	0	0	15	15	4
	Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	100	50	84	31
Đất ở		95	10	15	0	20
Đất cơ sở kinh doanh		48	3	4	0	8
Lao động có kỹ năng		71	85	94	97	91
Kiến thức và năng lực của người dân		5	46	46	79	53
Tín dụng		0	15	0	36	15
Giá của yếu tố đầu vào		0	0	0	21	6

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ngoại Thành: An Nhơn, Tuy Phước
Phía bắc: An Lão, Hoài Nhơn, Hoài An
Ven biển: Phù Mỹ, Phù Cát
Miền núi: Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Vân Canh

12

■ Tóm tắt các vấn đề đã xác định

◀ Vùng KTTĐ TB ▶

- Thị trường nhỏ (dân số thấp, thu nhập thấp)
- Xa các cực tăng trưởng
- Kém liên kết giữa các tỉnh
- Cơ sở hạ tầng yếu
- Chưa được thế giới biết tới

◀ Bình Định ▶

- Phạm vi dịch vụ cấp nước và điện thoại còn nhỏ
- Điều kiện đường bộ bị ảnh hưởng theo mùa
- Lũ lụt và phá rừng
- Thiếu lao động có kỹ năng, thiếu năng lực và kiến thức
- Thiếu đất nông nghiệp và nhà ở
- Yếu về nguồn tín dụng

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc “hội nhập” nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ Thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

13

■ Cơ hội phát triển (Vùng)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Nông sản	Màu	13	16	36	10	18
	Vật nuôi	9	7	28	13	22
	Nông nghiệp	13	28	9	16	15
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	36
Chế biến nông, lâm, thủy sản		13	17	8	28	15
Khai khoáng		4	13	4	15	0
Thủ công nghiệp		16	11	15	14	20
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1
	Sinh thái	23	28	13	3	35
Ngành chế tạo		7	3	5	13	2
Xây dựng		4	3	3	16	13
Thương mại		38	34	13	28	25
Dịch vụ khách		25	26	8	4	25
Ngành khách		23	1	3	2	0

Nguồn: Điều tra phương, xã của DaCRISS, 2008

14

■ Cơ hội phát triển (Bình Định)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

		Quy Nhơn	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Bình Định
Nông sản	Màu	0	4	0	1	1
	Vật nuôi	0	8	8	49	22
	Nông nghiệp	43	0	27	0	15
	Lâm nghiệp	5	4	19	85	36
Chế biến nông, lâm, thủy sản		71	23	4	0	15
Khai khoáng		0	0	0	0	0
Thủ công nghiệp		76	40	8	0	20
Du lịch	Đại trà	0	0	0	1	1
	Sinh thái	71	10	26	46	35
Ngành chế tạo		14	0	0	0	2
Xây dựng		81	10	0	0	13
Thương mại		95	40	11	3	25
Dịch vụ khách		95	40	11	3	25
Ngành khách		0	0	0	0	0

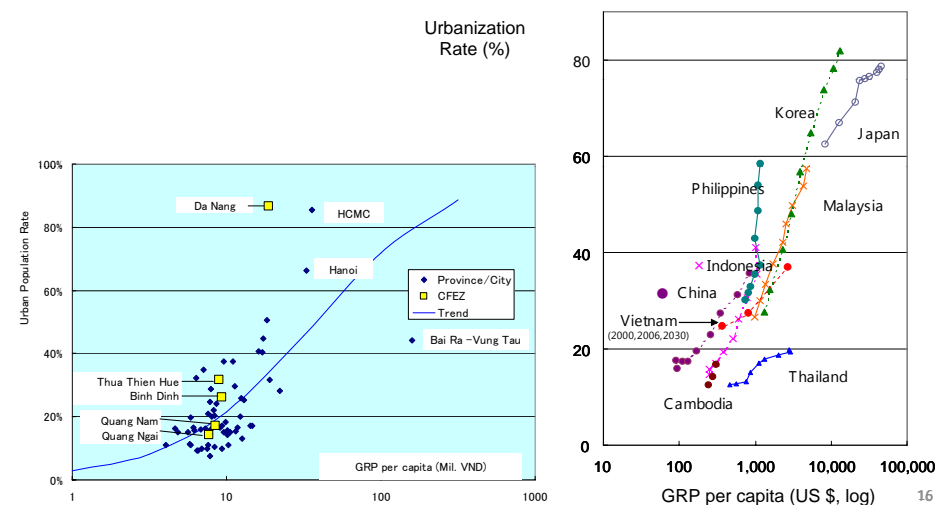
Nguồn: Điều tra phương, xã của DaCRISS, 2008

Ngoại Thành: An Nhơn, Tuy Phước
Phía bắc: An Lão, Hoài Nhơn, Hoài An
Ven biển: Phù Mỹ, Phù Cát
Miền núi: Vĩnh Thạnh, Tây Sơn, Vân Canh

15

■ Tác động bên ngoài tới quá trình phát triển vùng

(1) Xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam



A8-81

16

(2) Chiến lược phát triển quốc gia

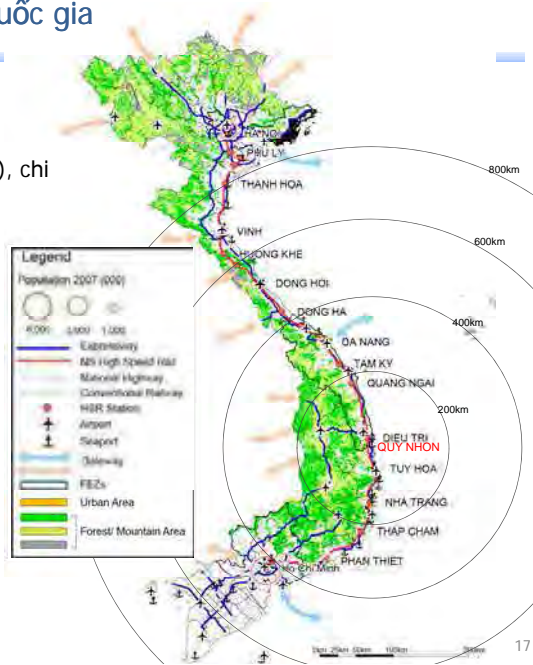
■ Phát triển giao thông vận tải

- Đường sắt cao tốc Bắc – Nam 300km/h, tuyến mới (1.550km), chi phí xây dựng 30 tỷ USD
- Đường sắt hiện có
- Đường bộ cao tốc
- Cảng biển
- Sân bay
- Hành lang Đông - Tây

■ Chính sách đô thị hóa

- Tăng trưởng của các đô thị cấp hai

➔ Kết hợp chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án quốc gia



(3) Hành lang Kinh tế Đông - Tây

QL9 là tuyến vận chuyển ngắn với ít rủi ro về an toàn, thời gian vận chuyển nhanh

Các tuyến đường tiềm năng ở miền Trung

	Thuận lợi	Khó khăn
QL9	• Đường tốt • Thủ tục thuận lợi	• Thời gian chạy ở phía Việt Nam lâu
QL8	• Có thể là tuyến đi tắt cho quốc lộ 1	• Đường miền núi (Lào) • Thủ tục phức tạp
QL12	• Nối tới cảng Vũng Áng • Đường miền núi ở Lào	• Đường xấu • Thủ tục phức tạp

Đà Nẵng tới Bo-y và Bình Định tới Dac-ta Ooc (biên giới Campuchia). Đường hẹp, kém phát triển, đang trong giai đoạn quy hoạch.

Hiện trạng

Ưu

- Tăng trưởng nhanh (300 TFEU từ 11/2007 tới 11/2008 bởi doanh nghiệp vận chuyển Lào. TNT cũng bắt đầu cung cấp dịch vụ)

Khuyết

- Thiếu dịch vụ toàn diện
- Không có tuyến ngược lại (Việt Nam - Thái Lan)
- Chỉ tập trung vào Hà Nội

Hiện trạng Hành lang Đông tây

	Hiện trạng và Các vấn đề
Hàng hóa quá cảnh	• Container phải được chuyển tải giữa các phương tiện • Công tác xếp dỡ chuyển tải tại biên giới
Đường bộ	• Một vài đoạn bị hư hỏng • Duy tu bảo dưỡng kém
An toàn	• Thiếu sự hành động hoặc thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp

Chiến lược tăng cường cạnh tranh giá

• Tránh trống hàng trong tuyến ngược lại

• Tạo ra các sản phẩm của Việt Nam

Thái Lan như “trung tâm của Khu vực ASEAN” hay “trung tâm xuất khẩu”
• Cần mở rộng các khu vực cung cấp
• Chuyển đổi trang thiết bị của Thái sang Việt Nam

• Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam có thể sử dụng tuyến ngược lại, chi phí thấp

• Cần phối hợp với hàng hóa dựa trên Khu vực KTTĐ MB cargo
• Củng cố cơ sở vật chất và khuyến khích thủ tục cần thiết

Cần cải thiện điều kiện cơ bản bao gồm các thủ tục hành chính

■ Tóm tắt các cơ hội phát triển đã phát hiện

◀ Vùng ▶

- Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
- Vị trí chiến lược của cả nước và khu vực tiểu sông Mekong
- Cam kết chính sách phát triển của Chính phủ
- Nguồn nhân lực chất lượng tiềm năng

◀ Tỉnh Bình Định ▶

- Phát triển các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt vật nuôi và lâm nghiệp
- Thúc đẩy du lịch sinh thái, tiểu thủ công nghiệp và các dịch vụ thương mại
- Triển khai chính sách/chương trình phù hợp cho từng khu vực

▣ BƯỚC 2 : TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

● Kế hoạch phát triển KTXH

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu ngành
- Không còn hộ nghèo thông qua tăng cường chất lượng nguồn nhân lực và tạo công việc làm
- Không còn ô nhiễm và nâng cao môi trường thông qua cải thiện các dịch vụ tiện ích đô thị, bảo vệ đa dạng sinh học, nâng cao nhận thức của người dân và tăng cường năng lực quản lý

● Mục tiêu

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 15% to 16,5 % / năm
- GDP/đầu người : US\$ 900 (2010), US\$ 4,000 (2020)
- Tỷ lệ đô thị hóa: 35% (2010), 52% (2020)
- Tỷ lệ nghèo: 10% (2010), None (2015)
- Tỷ lệ được cấp nước: 100 % (2015)
- Xử lý nước thải địa phương: 100 % (2015)
 - ◀ Tầm nhìn và các chiến lược để xuất ▶
 - ★ Khu vực Sinh thái-Công nghệ★

• Phát triển kinh tế
• Cân bằng sinh thái
• Hải hòa dân tộc

Thông qua

• Các giải pháp dựa trên công nghệ
• Nâng cao quản lý môi trường
• Chuẩn bị đổi mới với thiên tai
• Bảo tồn giá trị văn hóa
• Phát triển nguồn nhân lực
• Kết cấu hạ tầng mang tính chiến lược

21

■ Hướng tiếp cận của KHPT KTXH (Bình Định)

- Kết hợp với các kế hoạch phát triển KTXH quốc gia, vùng KTTĐMT, hành lang Đông-Tây, các tỉnh Tây Nguyên, và các tỉnh ở phía Nam giáp với Lào, các tỉnh phía Bắc Đông Bắc giáp với Campuchia, Thái Lan
- Tạo ra môi trường minh bạch thông thoáng để thu hút các nhà đầu tư và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghệ hiện đại hóa
- Hải hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường

- Thúc đẩy đầu tư ở Khu KT Nhơn Hội và phát triển đầu mối trung chuyển cho khu vực tiểu sông Mekong
- Tăng cường tính kết nối của hệ thống kết cấu hạ tầng giữa các khu vực trong tỉnh
- Đầu tư vào các ngành kinh tế mũi nhọn: Nông, Lâm, Chế biến thủy sản, tiểu thủ công nghiệp, vật liệu xây dựng, may mặc, cơ khí, điện tử, du lịch biển, thương mại, dịch vụ, vvv...

22

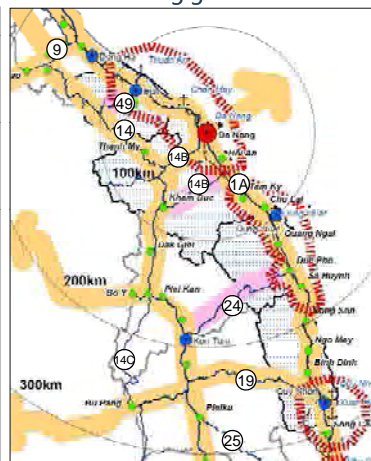
▣ BƯỚC 3: KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

■ Cấu trúc không gian của khu vực KTTĐ MT

◀ Kế hoạch hiện có ▶



◀ Cấu trúc không gian đề xuất ▶



- Các nhóm phát triển
- ✓ Huế – Đà Nẵng – Hội An
 - ✓ Chu Lai – Dung Quất
 - ✓ Quy Nhơn
- Các hành lang phát triển
- ✓ Bắc- Nam – Trung
 - ✓ Bắc- Nam – Cao nguyên
 - ✓ Đông – Tây (quốc tế)
 - ✓ Đông – Tây (địa phương)
- Trung tâm đô thị

23

■ Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững	Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường liên kết	
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Cạnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tính gắn kết vùng 	1	2	3
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ 	1	2 - 3	3
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai 	1	2	2 - 3
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng 	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Đủ, 2: Trung bình, 1: Thiếu

A8-83

24

▣ BƯỚC 4: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ VAI TRÒ

- Thống nhất không gian : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương
- Thống nhất ngành : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng...
- Thống nhất thể chế : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, ...

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc "hội nhập" nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ Thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

25

▣ Định hướng cơ bản của vùng KTTĐ Miền Trung

- ① **Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường
 - Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài
- ② **Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tín dụng, v.v..
 - Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v.
 - Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế
- ③ **Tăng cường tiếp cận quốc tế** tới thị trường, các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin
 - Khai thác nhu cầu của hành lang đông - tây
 - Tăng cường dịch vụ viễn thông
- ④ **Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển...
 - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới
 - Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa
 - Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh
- ⑤ **Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng**, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với Vùng KTTĐ Bắc bộ và Nam bộ – tạo dựng các cơ hội phát triển kinh tế mới
 - Khuyến khích ngành nghề thủ công
 - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại
 - Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...

26

▣ Đánh giá các chiến lược đã xác định để phát triển bền vững Vùng KTTĐ Miền Trung và tỉnh Bình Định

- Xem tài liệu đã phát
- Xin đánh giá về từng lĩnh vực chiến lược trên cơ sở:
 - (1) Sự phù hợp với chiến lược của tỉnh Bình Định
 - (2) Sự cần thiết phải có chiến lược phối hợp liên tỉnh

27

▣ Kế hoạch chiến lược đòi hỏi có sự gắn kết để đảm bảo sự đồng bộ và tăng trưởng tốt cho Bình Định

Lĩnh vực chính	Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1. Công nghiệp					
2. Du lịch					
3. Dịch vụ					
4. Xã hội					
5. Quản lý môi trường					
6. Phát triển nguồn nhân lực					
7. Chức năng cửa ngõ					
8. Giao thông vận tải					
9. Phát triển CSHT và cung cấp dịch vụ					
10. Phát triển đô thị					
11. Phát triển nông thôn					
12. Phát huy giá trị văn hóa					
13. Phát triển thể chế					

L: Đi đầu, M: Chính, S: Bỏ trợ

28

■ Bước tiếp theo

- Tiếp tục tổ chức hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ
- Tổ chức hội thảo vùng vào tháng 1

... xin cảm ơn quý vị đã chú ý lắng nghe.



HỘI THẢO TẠI QUẢNG NGÃI

Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ngãi
11 tháng 12, 2008
Đoàn Nghiên cứu JICA

Mục đích hội thảo

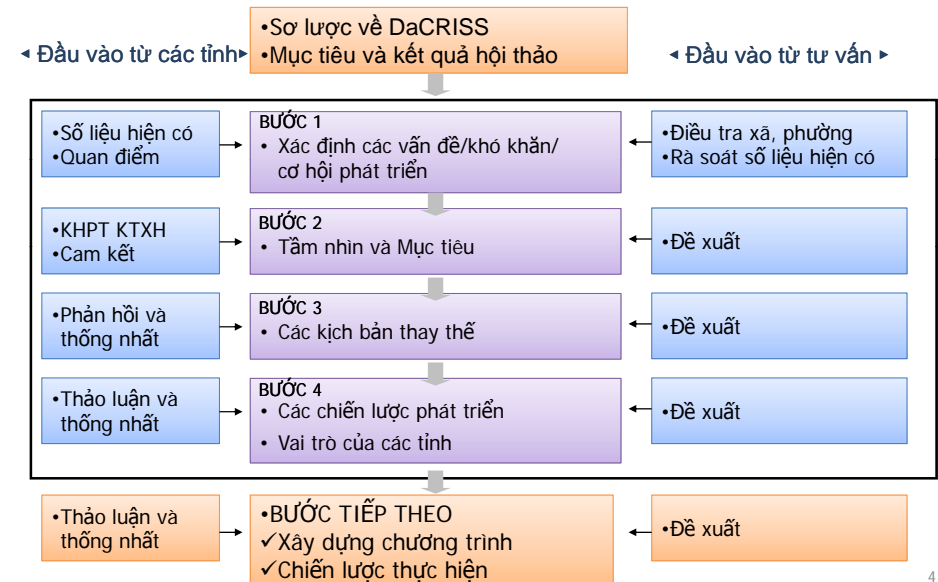
- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Quảng Ngãi
- thảo luận về chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Quảng Ngãi và Vùng KTTĐ Trung bộ
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- thống nhất về bước tiếp theo

Tiến độ chung của DaCRISS

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phòng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Hợp tổ công tác kỹ thuật
- Hợp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

Năm/Tháng	NHIỆM VỤ/CÔNG VIỆC	Báo cáo BDP /Hội thảo
2008/4	NV1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo Khởi đầu Hợp BCD Ban 1
7	NV2: Thu thập số liệu và Phân tích hiện trạng	
8		
9	NV 3: Tầm nhìn và chiến lược	
10	NV 4: Lập QHTT Phát triển Đô thị (2025)	Hợp BCD Ban 2 Hội thảo (1)
11		
12	NV 7:	Báo cáo Tiến độ
2009/1	NV 5: Lập chương trình Giao thông đô thị	Hợp BCD Ban 3
3	NV 6: Lập chương trình	Báo cáo Giữa kỳ Hợp BCD Ban 4
4	NV 8: Kế hoạch triển khai (2015)	Hội thảo (2)
5		
6	NV 9: Phát triển năng lực	Hội thảo (3)
7		
8		Dự thảo Báo cáo cuối cùng Hợp BCD Ban 5
9		Hội thảo (3)
10/11		Báo cáo Cuối cùng

Khung hội thảo



▣ BƯỚC 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

■ Quảng Ngãi trong Vùng KTTĐ Trung bộ

	Các tỉnh trong vùng					Quảng Ngãi			
	Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	% vùng		
Diện tích (km ²)	1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	27.949	18		
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579	6.332	21		
% dân số đô thị	87	35	19	15	27	31	48		
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị	3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	3,60	93	
	Nông thôn	-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	-0,15	-	
	Tổng	1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	0,95	98	
GDP	Tỷ đồng	15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	62.585	16	
	Tăng trưởng (%/năm)	12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	11,5	93	
	'000 đồng/người	18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	9.884	76	
FDI 00-07 ¹⁾	Số dự án	536	44	66	13	31	690	2	
	Triệu USD	4.751	443	558	863	363	6.979	12	
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)	522	55	212	20	142	951	2	
	Xuất khẩu (triệu USD)	470	81	176	58	327	1.112	5	
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	1.629	1
		Trong nước	20	667	698	244	352	1.981	12
	Doanh thu (triệu USD) ²⁾	32	39	28	4	4	108	4	

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây

1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định

2) 2006 cho Bình Định

5

■ Các vấn đề chính xác định trong KHPT KTXH

- Thường xuyên bị ngập lụt khi mưa to kéo dài
- Kinh tế địa phương còn yếu và phụ thuộc nhiều vào trợ cấp từ ngân sách nhà nước (70%)
- Thiếu cán bộ khoa học và lao động có kỹ năng tốt (chỉ 10,7%) và công nhân kỹ thuật
- Địa hình miền núi, tỷ lệ hộ nghèo cao (60% năm 2002 và 41% năm 2003 theo chuẩn mới)
- Năng suất ngành nông nghiệp thấp

6

■ Các vấn đề đã xác định qua điều tra xã, phường

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	97	94	97	84	100	94	
	Giáo dục	Cấp 1+2	98	92	95	93	100	95
		Cấp 3	98	84	91	89	96	90
		Nước máy	72	62	65	41	51	58
	Điện	100	85	89	90	97	91	
	Điện thoại	73	48	32	20	53	40	
	Thoát nước	75	51	46	19	81	59	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	12
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	10	6	0	4
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	48
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	26
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	47
		Điều kiện đường ¹⁾	2	0	9	1	0	3
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	41
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	72

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời "kém"

7

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã

(% số người trả lời "có vấn đề" và "rất nghiêm trọng")

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Ô nhiễm nước ngầm	20	7	0	0	0	3	
Ô nhiễm nước mặt	18	8	0	0	0	3	
Xâm nhập mặn	2	4	0	0	1	1	
Ô nhiễm đất	2	3	0	0	0	1	
Chất thải rắn	7	2	0	1	0	1	
Ô nhiễm không khí	18	9	0	4	0	4	
Phá rừng	5	20	5	9	9	10	
Xói mòn	5	22	4	8	3	8	
Lở đất	11	34	3	6	2	10	
Hoang hóa	0	1	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	23
	Lũ quét	13	25	12	19	5	15
	Bão lốc	7	5	0	1	0	2

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

8

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	35
	Cấp điện	2	13	45	36	1	25
	Cấp nước	14	60	10	55	87	46
	Thoát nước	41	19	4	46	0	18
	Giáo dục	4	16	46	14	4	22
	Y tế	9	16	48	18	4	23
	Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60
Đất ở		16	3	15	1	20	11
Đất cơ sở kinh doanh		30	7	25	13	8	16
Lao động có kỹ năng		50	68	66	91	91	76
Kiến thức và năng lực của người dân		38	70	67	97	53	69
Tín dụng		21	39	55	98	15	51
Giá của yếu tố đầu vào		50	20	44	92	6	43

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

9

■ Các vấn đề rút ra từ điều tra phường, xã (Quảng Ngãi)

		Quảng Ngãi	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Quảng Ngãi	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	95	91	90	76	84	
	Giáo dục	Cấp 1+2	100	100	100	82	93
		Cấp 3	100	99	97	73	89
		Nước máy	92	12	10	30	41
	Điện	100	99	87	78	90	
	Điện thoại	92	18	15	9	20	
	Thoát nước	32	9	9	0	19	
	Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	2	11	10	16
Điều kiện đường ¹⁾			0	2	10	10	6
Cản trở theo mùa (%)			100	96	66	78	87
Thời gian đi (phút)			7	32	30	44	35
Từ xã lên tỉnh		Cự ly trung bình (km)	4	15	32	81	48
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	0	2	1
		Cản trở theo mùa (%)	100	93	72	42	79
		Thời gian đi (phút)	8	17	60	158	89

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời “kém”

Ngoại thành: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành

Ven biển: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn

Miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ

10

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã (Quảng Ngãi)
(% số người trả lời “có vấn đề” và “rất nghiêm trọng”)

Regions	Quảng Ngãi	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Quảng Ngãi	
Ô nhiễm nước ngầm	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm nước mặt	0	0	0	0	0	
Xâm nhập mặn	0	0	0	0	0	
Ô nhiễm đất	0	0	0	0	0	
Chất thải rắn	0	0	2	0	1	
Ô nhiễm không khí	0	10	2	0	4	
Phá rừng	0	0	0	33	9	
Xói mòn	0	0	0	26	8	
Lở đất	0	0	0	18	6	
Hoang hóa	0	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	10	81	34	0	35
	Lũ quét	0	4	0	59	19
	Bão lốc	0	0	0	3	1

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ngoại thành: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành

Ven biển: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn

Miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ

A8-88

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã (Quảng Ngãi)
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

		Quảng Ngãi	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Quảng Ngãi
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	0	31	44	73	43
	Cấp điện	0	23	39	60	36
	Cấp nước	0	54	72	59	55
	Thoát nước	40	37	72	38	46
	Giáo dục	0	0	0	49	14
	Y tế	0	0	0	63	18
	Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	20	17	20	0
Đất ở		0	0	2	0	1
Đất cơ sở kinh doanh		90	13	14	0	13
Lao động có kỹ năng		100	97	100	68	91
Kiến thức và năng lực của người dân		100	98	100	90	97
Tín dụng		90	100	99	94	98
Giá của yếu tố đầu vào		80	93	100	83	92

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ngoại thành: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành

Ven biển: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn

Miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ

■ Tóm tắt các vấn đề đã xác định

◀ Vùng KTTĐ TB ▶

- Thị trường nhỏ (dân số thấp, thu nhập thấp)
- Xa các cực tăng trưởng
- Kém liên kết giữa các tỉnh
- Cơ sở hạ tầng yếu
- Chưa được thế giới biết tới

◀ Quảng Ngãi ▶

- Phạm vi dịch vụ cấp nước và điện thoại còn nhỏ
- Điều kiện đường bộ bị ảnh hưởng theo mùa
- Lũ lụt và phá rừng
- Thiếu lao động có kỹ năng, thiếu năng lực và kiến thức
- Yếu về nguồn tín dụng

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc “hội nhập” nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ Thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

13

■ Cơ hội phát triển (Vùng)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Nông sản	Màu	13	16	36	10	18
	Vật nuôi	9	7	28	13	18
	Nông nghiệp	13	28	9	16	15
	Lâm nghiệp	11	28	43	37	36
Chế biến nông, lâm, thủy sản		13	17	8	28	15
Khai khoáng		4	13	4	15	0
Thủ công nghiệp		16	11	15	14	20
Du lịch	Đại trà	9	16	6	2	1
	Sinh thái	23	28	13	3	35
Ngành chế tạo		7	3	5	13	2
Xây dựng		4	3	3	16	13
Thương mại		38	34	13	28	25
Dịch vụ khách		25	26	8	4	25
Ngành khách		23	1	3	2	0

Nguồn: Điều tra phương, xã của DaCRISS, 2008

14

■ Cơ hội phát triển (Quảng Ngãi)

(% số người trả lời “tiềm năng cao” và “tiềm năng rất cao”)

	Quảng Ngãi	Ngoại thành	Ven biển	Miền núi	Quảng Ngãi	
Nông sản	Màu	0	20	6	6	10
	Vật nuôi	0	17	2	28	13
	Nông nghiệp	0	12	51	0	16
	Lâm nghiệp	0	6	4	98	37
Chế biến nông, lâm, thủy sản		80	28	54	8	28
Khai khoáng		70	16	11	8	15
Thủ công nghiệp		70	13	16	3	14
Du lịch	Đại trà	0	0	4	2	2
	Sinh thái	0	0	1	13	3
Ngành chế tạo		70	21	7	2	13
Xây dựng		80	18	9	12	16
Thương mại		50	40	29	21	28
Dịch vụ khách		0	5	5	0	4
Ngành khách		0	3	2	0	2

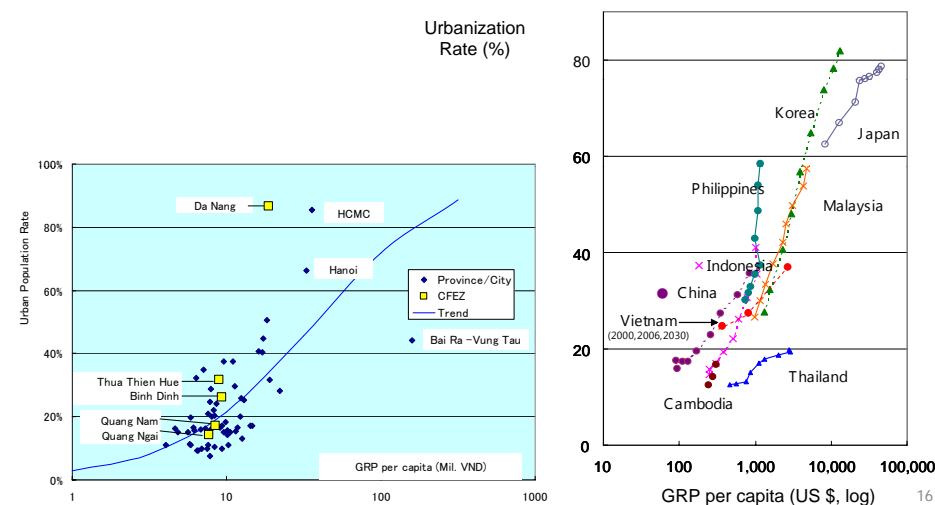
Nguồn: Điều tra phương, xã của DaCRISS, 2008

Ngoại thành: Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành
Ven biển: Bình Sơn, Mộ Đức, Đức Phổ, Lý Sơn
Miền núi: Trà Bồng, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây, Minh Long, Ba Tơ

15

■ Tác động bên ngoài tới quá trình phát triển vùng

(1) Xu hướng đô thị hóa ở Việt Nam

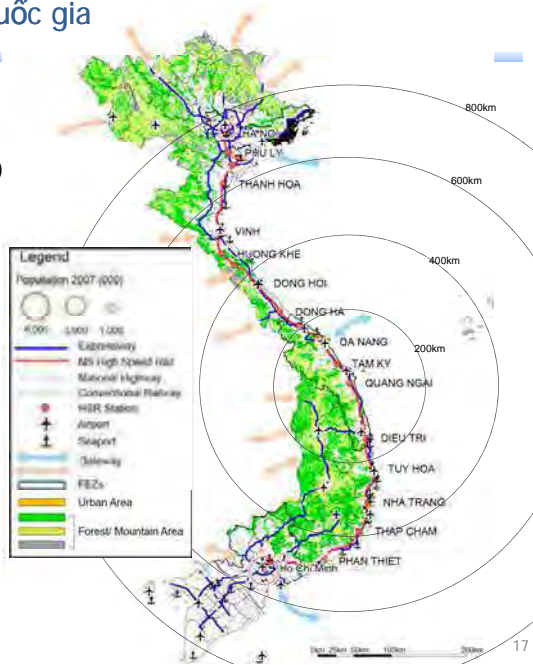


A8-89

16

(2) Chiến lược phát triển quốc gia

- Phát triển giao thông vận tải
 - Đường sắt cao tốc Bắc – Nam 300km/h, tuyến mới (1.550km) phí xây dựng 30 tỷ USD
 - Đường sắt hiện có
 - Đường bộ cao tốc
 - Cảng biển
 - Sân bay
 - Hành lang Đông - Tây
- Chính sách đô thị hóa
 - Tăng trưởng của các đô thị cấp hai
- ➔ Kết hợp chiến lược phát triển vùng với các chính sách/dự án quốc gia



(3) Hành lang Kinh tế Đông - Tây

QL9 là tuyến vận chuyển ngắn với ít rủi ro về an toàn, thời gian vận chuyển nhanh

Các tuyến đường tiềm năng ở miền Trung

	Thuận lợi	Khó khăn
QL9	• Đường tốt • Thủ tục thuận lợi	• Thời gian chạy ở phía Việt Nam lâu
QL8	• Có thể là tuyến đi tắt cho quốc lộ 1	• Đường miền núi (Lào) • Thủ tục phức tạp
QL12	• Nối tới cảng Vũng Áng • Đường miền núi ở Lào	• Đường xấu • Thủ tục phức tạp

Đà Nẵng tới Bo-y và Bình Định tới Dac-ta Ooc (biên giới Campuchia). Đường hẹp, kém phát triển, đang trong giai đoạn quy hoạch.

Hiện trạng

Ưu

Khuyết

• Tăng trưởng nhanh (300 TFEU từ 11/2007 tới 11/2008 bởi doanh nghiệp vận chuyển Lào. TNT cũng bắt đầu cung cấp dịch vụ)

• Thiếu dịch vụ toàn diện
• Không có tuyến ngược lại (Việt Nam - Thái Lan)
• Chỉ tập trung vào Hà Nội



Hiện trạng Hành lang Đông tây

	Hiện trạng và Các vấn đề
Hàng hóa quá cảnh	• Container phải được chuyển tải giữa các phương tiện • Công tác xếp dỡ chuyển tải tại biên giới
Đường bộ	• Một vài đoạn bị hư hỏng • Duy tu bảo dưỡng kém
An toàn	• Thiếu sự hành động hoặc thông tin liên lạc trong trường hợp khẩn cấp

Chiến lược tăng cường cạnh tranh giá

• Tránh trống hàng trong tuyến ngược lại

• Tạo ra các sản phẩm của Việt Nam

Thái Lan như “trung tâm của Khu vực ASEAN” hay “trung tâm xuất khẩu”

• Cần mở rộng các khu vực cung cấp
• Chuyển đổi trang thiết bị của Thái sang Việt Nam

• Hàng hóa có xuất xứ từ Việt Nam có thể sử dụng tuyến ngược lại, chi phí thấp

• Cần phối hợp với hàng hóa dựa trên Khu vực KTTĐ MB cargo
• Củng cố cơ sở vật chất và khuyến khích thủ tục cần thiết

Cần cải thiện điều kiện cơ bản bao gồm các thủ tục hành chính

■ Tóm tắt các cơ hội phát triển đã phát hiện

◀ Vùng ▶

- Giàu tài nguyên thiên nhiên/văn hóa
- Vị trí chiến lược của cả nước và khu vực tiểu sông Mekong
- Cam kết chính sách phát triển của Chính phủ
- Nguồn nhân lực chất lượng tiềm năng

◀ Quảng Ngãi ▶

- Ủng hộ của cả nước về việc đặt nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam ở Dung Quất
- Giàu tiềm năng quỹ đất cho phát triển nông nghiệp (242.880 ha)
- Có bờ biển dài 129km để phát triển nông nghiệp, ngư nghiệp và du lịch
- Tiềm năng trồng cây công nghiệp như mía, mì, cao su v.v.
- Hệ thống đô thị trải rộng
- Người dân sẵn sàng đổi phó với thiên tai

▣ BƯỚC 2 : TẦM NHÌN VÀ MỤC TIÊU

● Kế hoạch phát triển KTXH

- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách tạo ra môi trường đầu tư hấp dẫn và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu ngành
- Không còn hộ nghèo thông qua tăng cường chất lượng nguồn nhân lực và tạo công việc làm
- Không còn ô nhiễm và nâng cao môi trường thông qua cải thiện các dịch vụ tiện ích đô thị, bảo vệ đa dạng sinh học, nâng cao nhận thức của người dân và tăng cường năng lực quản lý

● Mục tiêu

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế: 17-18%/ năm
- GDP/đầu người : 309 USD (2005), 773 USD (2010)
- Kim ngạch xuất khẩu: 60-70 triệu USD (2010)
- Tăng trưởng dân số: 1,1%/năm
- Tạo việc làm: 28-30 ngàn/năm
- Tỷ lệ nghèo: 5-6% (2010)
- Sử dụng nước máy: 100% đô thị, 90% nông thôn (2010)

◀ Tầm nhìn và các chiến lược đề xuất ▶

★ Khu vực Sinh thái-Công nghệ★

- Phát triển kinh tế
- Cân bằng sinh thái
- Hòa hòa dân tộc

Thông qua

- Các giải pháp dựa trên công nghệ
- Nâng cao quản lý môi trường
- Chuẩn bị đổi mới với thiên tai
- Bảo tồn giá trị văn hóa
- Phát triển nguồn nhân lực
- Kết cấu hạ tầng mang tính chiến lược

21

■ Hướng tiếp cận của KHPT KTXH (Quảng Ngãi)

- Phối hợp với quy hoạch vùng và quy hoạch phát triển quốc gia
- Các điểm và bước đi chính
 - Khu kinh tế Dung Quất và vệ tinh
 - Ngành thủy sản (tôm) và chế xuất
 - Ngành chế biến (mía, mì, cây công nghiệp, cao su, bông, v.v.)
- Đầu tư phát triển hạ tầng
 - Tập trung cho phục vụ sản xuất như thủy lợi, giao thông, điện
 - Hạ tầng đô thị cho Quảng Ngãi và các khu công nghiệp
 - Hạ tầng cho miền núi để giảm nghèo
- Phát triển kinh tế để đảm bảo an ninh quốc gia
 - Giảm chênh lệch giữa các khu vực
 - Phúc lợi xã hội cho nông thôn và hộ nghèo
- Bảo vệ môi trường khỏi các tác động tiêu cực

22

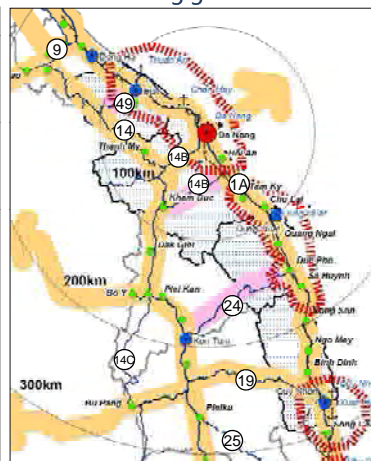
▣ BƯỚC 3: KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

■ Cấu trúc không gian của khu vực KTTĐ MT

◀ Kế hoạch hiện có ▶



◀ Cấu trúc không gian đề xuất ▶



- Các nhóm phát triển
- ✓ Huế – Đà Nẵng – Hội An
 - ✓ Chu Lai – Dung Quất
 - ✓ Quy Nhơn
- Các hành lang phát triển
- ✓ Bắc- Nam – Trung
 - ✓ Bắc- Nam – Cao nguyên
 - ✓ Đông – Tây (quốc tế)
 - ✓ Đông – Tây (địa phương)
- Trung tâm đô thị

23

■ Đánh giá nhanh các kịch bản phát triển

Khía cạnh bền vững	Kịch bản 1 : Cơ sở (không tác động)	Kịch bản 2 : Quy hoạch hiện có	Kịch bản 3: Tăng cường liên kết	
Kinh tế	<ul style="list-style-type: none"> • Cạnh tranh toàn cầu • Bối cảnh ở Việt Nam • Tình gắn kết vùng 	1	2	3
Xã hội	<ul style="list-style-type: none"> • Không còn nghèo • Giảm bất bình đẳng • Tiếp cận dịch vụ 	1	2 - 3	3
Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> • Bảo vệ sinh thái • Không còn ô nhiễm • Phòng chống thiên tai 	1	2	2 - 3
Quản lý	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tốt • Ổn định tài chính • Sự tham gia cộng đồng 	1	2	2 - 3

Chú ý: 3: Đủ, 2: Trung bình, 1: Thiếu

24

A8-91

▣ BƯỚC 4: CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN VÀ VAI TRÒ

- Thống nhất không gian : Cấp quốc tế, trong nước, tỉnh và địa phương
- Thống nhất ngành : Kinh tế, xã hội, đô thị-nông thôn, dịch vụ-kết cấu hạ tầng...
- Thống nhất thể chế : Chính phủ-địa phương, liên tỉnh, liên ngành, tư nhân-nhà nước, ...

- ✓ Phát huy tối đa tiềm năng thông qua việc "hội nhập" nhằm tăng cường năng lực của tỉnh và của cả vùng
- ✓ Thu hút đầu tư nước ngoài (vốn, công nghệ, khách du lịch)
- ✓ Cần có can thiệp mạnh mẽ hơn của Trung ương để kích thích trước khi đạt được sự tăng trưởng bền vững

25

■ Định hướng cơ bản của vùng KTTĐ Miền Trung

- ① **Đáp ứng nhu cầu hiện có** của các xã, phường
 - Xây dựng chương trình phát triển hạ tầng toàn diện từng bước để thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài
- ② **Giải quyết các vấn đề chung của các tỉnh** trong vùng, ví dụ như phát triển nguồn nhân lực, xây dựng năng lực, tiếp cận nguồn tín dụng, v.v..
 - Phát huy các dự án giao thông vận tải chính cấp quốc gia, như đường sắt và đường bộ cao tốc bắc nam, v.v.
 - Tăng cường kết nối hàng không trực tiếp với các đô thị lớn khác ở châu Á; tăng cường dịch vụ vận tải biển quốc tế
- ③ **Tăng cường tiếp cận quốc tế** tới thị trường, các kênh thông tin, công nghệ và đầu tư thông qua việc mở rộng hệ thống vận tải hàng không, hàng hải và thông tin
 - Khai thác nhu cầu của hành lang đông - tây
 - Tăng cường dịch vụ viễn thông
 - Tăng cường tính liên kết nội vùng thông qua phát triển mạng lưới
- ④ **Tăng cường sự phối hợp giữa các tỉnh** đối với các ngành chiến lược, như du lịch, môi trường, vận tải, quản lý ven biển...
 - Đẩy mạnh du lịch kết hợp với các tỉnh, đặc biệt là du lịch sinh thái và văn hóa
 - Khuyến khích sản xuất nông nghiệp trên cơ sở tiềm năng của các tỉnh
 - Khuyến khích ngành nghề thủ công
- ⑤ **Vùng KTTĐ Trung bộ, với vai trò đầu tàu của Đà Nẵng**, nên bổ sung chứ không nên cạnh tranh với Vùng KTTĐ Bắc bộ và Nam bộ – tạo dựng các cơ hội phát triển kinh tế mới
 - Khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ tư nhân trong ngành dịch vụ và thương mại
 - Khai thác các lĩnh vực mới như phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu và phát triển, môi trường...

26

■ Đánh giá các chiến lược đã xác định để phát triển bền vững Vùng KTTĐ Miền Trung và tỉnh Quảng Ngãi

- Xem tài liệu đã phát
- Xin đánh giá về từng lĩnh vực chiến lược trên cơ sở:
 - (1) Sự phù hợp với chiến lược của tỉnh Quảng Ngãi
 - (2) Sự cần thiết phải có chiến lược phối hợp liên tỉnh

27

■ Kế hoạch chiến lược đòi hỏi có sự gắn kết để đảm bảo sự đồng bộ và tăng trưởng tốt cho Bình Định

Lĩnh vực chính	Huế	Đà Nẵng	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định
1. Công nghiệp					
2. Du lịch					
3. Dịch vụ					
4. Xã hội					
5. Quản lý môi trường					
6. Phát triển nguồn nhân lực					
7. Chức năng cửa ngõ					
8. Giao thông vận tải					
9. Phát triển CSHT và cung cấp dịch vụ					
10. Phát triển đô thị					
11. Phát triển nông thôn					
12. Phát huy giá trị văn hóa					
13. Phát triển thể chế					

L: Đi đầu, M: Chính, S: Bỏ trợ

28

■ Bước tiếp theo

- Tiếp tục tổ chức hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ
- Tổ chức hội thảo vùng vào tháng 1

... xin cảm ơn quý vị đã chú ý lắng nghe.



HỘI THẢO TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Sở Kế hoạch Đầu tư, Thừa Thiên Huế
12 tháng 12, 2008
Đoàn Nghiên cứu JICA

Mục đích hội thảo

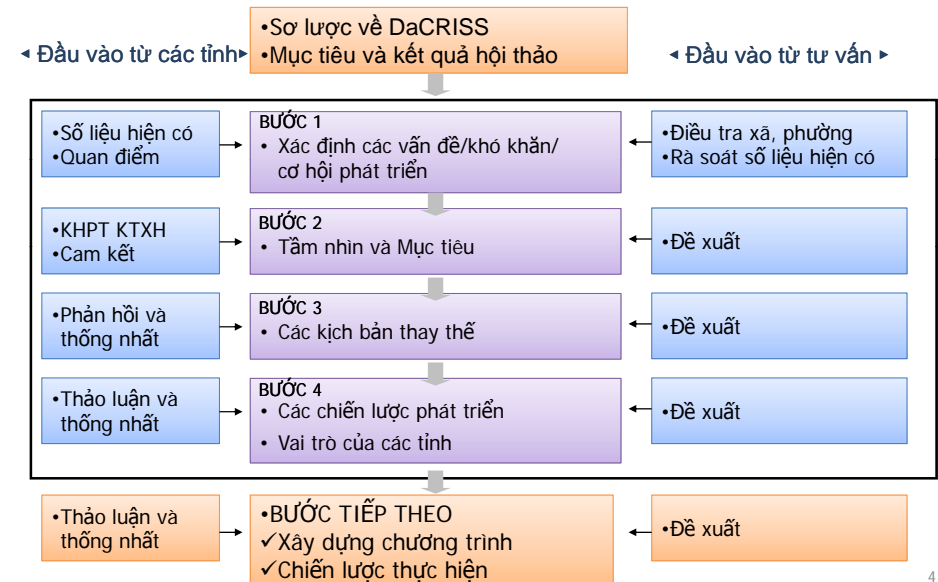
- trình bày tóm lược tiến độ nghiên cứu
- xác định các vấn đề, khó khăn chính của Thừa Thiên Huế
- thảo luận về chiến lược phát triển và tăng trưởng dài hạn của Thừa Thiên Huế và Vùng KTTĐ Trung bộ
- thảo luận về vai trò của các tỉnh trong Vùng KTTĐTB đối với kế hoạch phát triển chiến lược đề ra
- thống nhất về bước tiếp theo

Tiến độ chung của DaCRISS

- Các cuộc khảo sát bổ sung (phòng vấn hộ gia đình, điều tra phường/xã, điều tra cơ sở, phỏng vấn khách du lịch, điều tra giao thông)
- Các chuyến thăm thực địa
- Các cuộc họp/phỏng vấn
- Hợp tổ công tác kỹ thuật
- Hợp nhóm đối tác
- Phân tích hiện trạng
- Thảo luận các chiến lược phát triển dài hạn
- Hội thảo tại các tỉnh
- Chuẩn bị báo cáo tiến độ

Năm/Tháng	NHIỆM VỤ/CÔNG VIỆC	Báo cáo BDP /Hội thảo
2008/4	NV1: Công tác chuẩn bị	Báo cáo Khởi đầu Hợp BCD Ban 1
7	NV2: Thu thập số liệu và Phân tích hiện trạng	
8		
9	NV3: Tầm nhìn và chiến lược	
10	NV4: Lập QHTT Phát triển Đô thị (2025)	Hợp BCD Ban 2 Hội thảo (1) Báo cáo Tiến độ
11		
12	NV7: Lập chương trình	Hợp BCD Ban 3
2009/1	NV5: Lập chương trình Giao thông đô thị	Báo cáo C. Giữa kỳ Hợp BCD Ban 4
3	NV6: Lập chương trình	
4	NV8: Kế hoạch triển khai (2015)	Hội thảo (2) Báo cáo Cuối cùng
5		
6	NV9: Phát triển năng lực	Dự thảo B.C cuối cùng Hợp BCD Ban 5 Hội thảo (3) Báo cáo Cuối cùng
7		
8		
9		
10/11		

Khung hội thảo



▣ BƯỚC 1: XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ

▣ Thừa Thiên Huế trong Vùng KTTĐ Trung bộ

	Các tỉnh trong vùng					Thừa Thiên Huế			
	Đà Nẵng	Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	% vùng		
Diện tích (km ²)	1.283	5.065	10.409	5.153	6.039	27.949	18		
Dân số (000)	807	1.145	1.490	1.311	1.579	6.332	18		
% dân số đô thị	87	35	19	15	27	31	113		
Tăng trưởng dân số 02-07 (%/năm)	Đô thị	3,58	3,91	5,75	3,33	2,15	3,60	109	
	Nông thôn	-7,07	-0,42	-0,09	0,55	0,11	-0,15	280	
	Tổng	1,71	0,96	0,89	0,93	0,63	0,95	101	
GDP	Tỷ đồng	15.107	10.314	12.630	9.885	14.649	62.585	16	
	Tăng trưởng (%/năm)	12,3	10,7	11,4	10,7	9,9	11,5	93	
	'000 đồng/người	18.726	9.006	8.479	7.538	9.278	9.884	91	
FDI 00-07 ¹⁾	Số dự án	536	44	66	13	31	690	6	
	Triệu USD	4.751	443	558	863	363	6.979	6	
Thương mại	Nhập khẩu (triệu USD)	522	55	212	20	142	951	6	
	Xuất khẩu (triệu USD)	470	81	176	58	327	1.112	7	
Du lịch	Khách du lịch (000)	Nước ngoài	50	636	892	17	35	1.629	39
		Trong nước	20	667	698	244	352	1.981	34
	Doanh thu (triệu USD) ²⁾	32	39	28	4	4	108	36	

Nguồn: Phần lớn là từ niên giám thống kê, trừ số liệu sau đây

1) 2003-2007 về Quảng Ngãi, 2002-2007 về Bình Định

2) 2006 cho Bình Định

5

▣ Các vấn đề chính xác định trong KHPT KTXH

- Các sản phẩm của tỉnh kém cạnh tranh
- GDP bình quân thấp (517.000 đồng/tháng) – 81,3% trung bình cả nước
- Nguồn lực thiên nhiên giảm mạnh do phát triển nông nghiệp tập trung
- Tiết kiệm tài chính không đủ
- Ít hấp dẫn đối với nhà đầu tư nước ngoài
- Thiếu tầm nhìn dài hạn, sự gắn kết đồng bộ giữa các quy hoạch từ tổng thể tới chi tiết
- Phân cấp chưa rõ ràng, cải cách Nhà nước chưa hiệu quả

6

▣ Các vấn đề đã xác định qua điều tra xã, phường

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	97	94	97	84	100	94	
	Giáo dục	Cấp 1+2	98	92	95	93	100	95
		Cấp 3	98	84	91	89	96	90
		Nước máy	72	62	65	41	51	58
	Điện	100	85	89	90	97	91	
	Điện thoại	73	48	32	20	53	40	
	Thoát nước	75	51	46	19	81	59	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	17	12	12	12
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	10	6	0	4
		Cản trở theo mùa (%)	16	36	33	87	47	48
		Thời gian đi (phút)	12	27	33	35	22	26
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	8	40	75	48	67	47
		Điều kiện đường ¹⁾	2	0	9	1	0	3
		Cản trở theo mùa (%)	11	39	25	79	36	41
		Thời gian đi (phút)	22	58	116	89	78	72

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời "kém"

7

▣ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã

(% số người trả lời "có vấn đề" và "rất nghiêm trọng")

Tỉnh	Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng	
Ô nhiễm nước ngầm	20	7	0	0	0	3	
Ô nhiễm nước mặt	18	8	0	0	0	3	
Xâm nhập mặn	2	4	0	0	1	1	
Ô nhiễm đất	2	3	0	0	0	1	
Chất thải rắn	7	2	0	1	0	1	
Ô nhiễm không khí	18	9	0	4	0	4	
Phá rừng	5	20	5	9	9	10	
Xói mòn	5	22	4	8	3	8	
Lở đất	11	34	3	6	2	10	
Hoang hóa	0	1	0	0	0	0	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	5	34	2	35	36	23
	Lũ quét	13	25	12	19	5	15
	Bão lốc	7	5	0	1	0	2

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

8

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

Tỉnh		Đà Nẵng	Thừa Thiên Huế	Quảng Nam	Quảng Ngãi	Bình Định	Vùng
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	20	24	50	43	20	35
	Cấp điện	2	13	45	36	1	25
	Cấp nước	14	60	10	55	87	46
	Thoát nước	41	19	4	46	0	18
	Giáo dục	4	16	46	14	4	22
	Y tế	9	16	48	18	4	23
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	29	8	11	11	60	22
	Đất ở	16	3	15	1	20	11
	Đất cơ sở kinh doanh	30	7	25	13	8	16
	Lao động có kỹ năng	50	68	66	91	91	76
	Kiến thức và năng lực của người dân	38	70	67	97	53	69
	Tín dụng	21	39	55	98	15	51
	Giá của yếu tố đầu vào	50	20	44	92	6	43

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

9

■ Các vấn đề rút ra từ điều tra phường, xã (TT Huế)

		TP Huế	Ven biển	Miền núi	TT Huế	
Phạm vi dịch vụ (%)	Y tế	100	99	91	94	
	Giáo dục	Cấp 1+2	100	99	87	92
		Cấp 3	95	92	76	84
	Nước máy	67	49	62	62	
	Điện	97	96	77	85	
	Điện thoại	69	48	41	48	
	Thoát nước	59	37	60	51	
Tình trạng đường	Từ xã lên huyện	Cự ly trung bình (km)	5	15	16	15
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	0	0
		Cản trở theo mùa (%)	4	58	26	36
		Thời gian đi (phút)	12	29	28	27
	Từ xã lên tỉnh	Cự ly trung bình (km)	5	33	51	40
		Điều kiện đường ¹⁾	0	0	0	0
		Cản trở theo mùa (%)	4	63	30	39
		Thời gian đi (phút)	12	54	70	58

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

1) % số người trả lời “kém”

Ven biển: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc
Miền núi: Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông

10

■ Các vấn đề môi trường rút ra từ điều tra phường/xã (TT Huế)
(% số người trả lời “có vấn đề” và “rất nghiêm trọng”)

Regions	TP Huế	Ven biển	Miền núi	TT Huế	
Ô nhiễm nước ngầm	7	8	7	7	
Ô nhiễm nước mặt	15	6	6	8	
Xâm nhập mặn	0	7	4	4	
Ô nhiễm đất	7	2	1	3	
Chất thải rắn	7	2	0	2	
Ô nhiễm không khí	0	7	14	9	
Phá rừng	4	9	33	20	
Xói mòn	0	3	44	22	
Lở đất	0	30	52	34	
Hoang hóa	0	3	0	1	
Lũ lụt	Ngập lụt dần dần	52	34	39	34
	Lũ quét	4	5	49	25
	Bão lốc	0	5	8	5

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ven biển: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc
Miền núi: Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông

11

■ Hạn chế phát triển rút ra từ điều tra phường, xã (TT Huế)
(% số người trả lời “có cản trở lớn” và “rất nghiêm trọng”)

		TP Huế	Ven biển	Miền núi	TT Huế
Cơ sở hạ tầng và Dịch vụ (%)	Đường	4	19	38	24
	Cấp điện	4	13	12	13
	Cấp nước	11	58	78	60
	Thoát nước	26	27	13	19
	Giáo dục	7	19	16	16
	Y tế	4	19	15	16
Yếu tố đầu vào phục vụ phát triển (%)	Đất sản xuất nông nghiệp	4	17	5	8
	Đất ở	4	2	4	3
	Đất cơ sở kinh doanh	11	5	6	7
	Lao động có kỹ năng	33	68	77	68
	Kiến thức và năng lực của người dân	33	74	77	70
	Tín dụng	19	50	30	39
	Giá của yếu tố đầu vào	0	14	30	20

Nguồn: Điều tra phường, xã của DaCRISS, 2008

Ven biển: Quảng Điền, Phú Vang, Phú Lộc
Miền núi: Phong Điền, Hương Thủy, Hương Trà, A Lưới, Nam Đông

A8-96

12